Đạo Tạng (chưng cất) 道藏

⚠ **Tham chiếu văn hoá-tôn giáo.** Nội dung «Âm Tà / Vong Hồn / Trừ Tà» chỉ là TÀI LIỆU THAM KHẢO VĂN HOÁ-TÔN GIÁO, tổng hợp từ nhiều trường phái (Mao Shan, Zheng Yi, Lü Shan, Đài Loan, Hồng Kông, 《道藏》). KHÔNG phải chẩn đoán y tế / tâm thần, KHÔNG thay thế bác sĩ, chuyên gia tâm lý, hay đạo sĩ / pháp sư thụ chức. Mọi «tty hiệu» dưới đây chỉ là TƯỢNG / xác suất theo cổ pháp — KHÔNG chắc chắn, KHÔNG dùng để dọa nạt. Nếu bạn đang đau khổ, mất ngủ kéo dài, hoang tưởng, hay có ý nghĩ tự hại, hãy liên hệ chuyên gia tâm lý / y tế hoặc đường dây hỗ trợ khẩn cấp. Tính năng chỉ hiển thị khi bạn tự bật (opt-in) và có thể tắt bất cứ lúc nào. 符 chỉ mô tả cấu trúc/thị giác; nghi lễ do đạo sĩ 受箓 chủ trì.

道德经 Đạo Đức Kinh

太玄 bộ · 老子 (李耳) · Xuân Thu · ● high

> 道可道，非常道；名可名，非常名。

5000 chữ nền tảng toàn đạo giáo. «Đạo» = bản thể vô hình sinh thiên địa; «đức» = đạo ứng dụng. Vô vi nhi vô bất vi, «đạo pháp tự nhiên», nhu thắng cương.

Dùng: tu tâm · 治 quốc · dưỡng sinh

道藏 kinh · 老子/Xuân Thu; bản gốc không có 1 DZ# duy nhất.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/dao-de-jing/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%B6%93

南华真经（庄子） Nam Hoa Kinh (Trang Tử)

太玄 bộ · 庄周 · Chiến Quốc · ● high

> 天地与我并生，而万物与我为一。

33 thiên. «Tề vật luận» (vạn vật bình đẳng), «tiêu dao du» (du tâm tự do tuyệt đối), «tâm trai/tọa vong». Cùng Lão → «lão trang» nền triết đạo.

Dùng: tu tâm · giải thoát tinh thần

道藏 kinh · 庄周/Chiến Quốc chuẩn.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/zhuangzi/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%8E%8A%E5%AD%90

冲虚真经（列子） Liệt Tử

太玄 bộ · 列御寇 · Chiến Quốc · ● high

> 生者，理之必终者也。

8 thiên. Chủ «quý hư» («vạn vật sinh ư hư»). «Lực-mệnh», «ngụ ngôn» kinh điển (Sở nhân ưu thiên). «Tiên» phái.

Dùng: tu tâm hư tịch · tiên học

道藏 kinh · 列御寇/Chiến Quốc.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/liezi/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%88%97%E5%AD%90

通玄真经（文子） Văn Tử

太玄 bộ · 辛钘 (Tân Hình) · Chiến Quốc-Tây Hán · ● partial

> 老子曰：道者，所谓无状之状，无物之象也。

Diễn Lão tử + hợp đạo-nho-pháp. 12 thiên. «Cửu thủ» (thủ hư/tĩnh/nhược), «vô vi nhi vô bất vi» vi chính trị thực dụng.

Dùng: 治 quốc vô vi · binh pháp

道藏 kinh · Tác giả/niên đại tranh cãi.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=240539
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%96%87%E5%AD%90

淮南子 Hoài Nam Tử

太玄 bộ · 刘安 (Hoài Nam Vương) · Tây Hán · ● high

> 夫道者，覆天载地，廓四方，柝八极。

21 thiên — tập đại thành đạo gia Hán, dung hợp nho-pháp-âm dương. «Nguyên Đạo/Sơ Chân/Thiên Văn huấn». Chủ «vô vi nhi trị», thiên nhân cảm ứng.

Dùng: 治 quốc · thiên văn · thiên nhân hợp nhất

道藏 kinh · Lưu An/Tây Hán; bản gốc KHÔNG thuộc chính thống 道藏.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/huainanzi/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B7%AE%E5%8D%97%E5%AD%90

度人经（元始无量度人上品妙经） Độ Nhân Kinh

洞玄 bộ · 古灵宝经 · Đông Tấn末-Nam Triều · ● high

> 仙道贵生，无量度人

«Đạo tạng thủ kinh» (DZ0001, mở đầu đạo tạng). Nguyên Thủy Thiên Tôn phổ độ chi pháp, dùng «phạm khí chân văn» khai độ u minh. «Tiên đạo quý sinh, vô lượng độ nhân».

Dùng: 度亡 · 诵经 · 灵宝斋醮

道藏 DZ0001 · DZ0001 đạo tạng thủ kinh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E5%93%81%E5%A6%99%E7%B6%93/1
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%85%83%E5%A7%8B%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA

九天生神章经 Cửu Thiên Sinh Thần Chương Kinh

洞玄 bộ · 古灵宝经 · Đông Tấn · ● high

> 九过为一遍，一遍周竟，三界举名，五帝友敬，称为真人。

Tam nguyên hóa cửu khí → cửu thiên, mỗi thiên 1 «sinh thần chương» an trấn hồn phách. «Cửu quá vi nhất biến» → vong giả trừ tử thăng chân nhân.

Dùng: 度亡 · an trấn hồn phách · sinh thần

道藏 DZ0318 · DZ0318 洞玄部本文類.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%87%AA%E7%84%B6%E4%B9%9D%E5%A4%A9%E7%94%9F%E7%A5%9E%E7%AB%A0%E7%B6%9
- 識典古籍 DZ0318 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0318

洞玄灵宝玉京山步虚经 Ngọc Kinh Sơn Bộ Hư Kinh

洞玄 bộ · 古灵宝经 · Đông Tấn末-Nam Triều初 · ● high

> 修灵宝洞玄斋，诵空洞步虚章，先叩齿三通，咽漱三过。

Ngọc Kinh Sơn = trung tâm thế giới bộ hư nghi. Định «bộ hư» khoa thức (tụng + tuyên hành «tượng phi thăng»). Nền mọi «bộ hư từ» +斋醮 tiết tấu.

Dùng: 步虚仪 · 灵宝斋醮

道藏 DZ1439 · DZ1439 (Vạn Lịch tục đạo tạng).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%8E%89%E4%BA%AC%E5%B1%B1%E6%AD%A5%E8%99%9B%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ1439 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1439

灵宝无量度人上经大法 Linh Bảo Vô Lượng Độ Nhân Đại Pháp

洞真 bộ · (đề «thiên chân hoàng nhân»; thực Tống-Nguyên-Minh biên) · Tống-Nguyên · ● partial

72卷 linh bảo đạo pháp TỔNG TẬP — chú疏 + 符籙 nghi + đàn trượng hành trì. «Bách khoa» khoa nghi linh bảo. ⚠ KHÔNG phải cổ linh bảo kinh, là Tống-Nguyên-Minh biên tập.

Dùng: 科仪 tổng tập · 符籙斋醮

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG phải cổ linh bảo kinh; 道藏 = 洞真部·方法類 (KHÔNG phải 洞玄).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E7%B6%93%E5%A4%A7%E6%B3%95
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%81%B5%E5%AF%B6%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E7%B6%93%E5%A4%A7%E6%B3%95

真诰 Chân Cáo

太玄 bộ · 陶弘景 · Lương (~499) · ● high

> 伏寻上清真经出世之源，始于晋哀帝兴宁二年…紫虚元君上真司命南岳魏夫人下降，授弟子…杨某，使作隶字写出。

Bộ thư nền tảng thượng thanh — ghi «chân nhân giáng cơ» cho Dương Hi + họ Hứa (Đông Tấn); Ngụy Hoa Tồn trao truyền thượng thanh. Ghi «Bắc Đế sát quỷ đại pháp» (天蓬 chú nguồn).

Dùng: thư tịch gốc thượng thanh · 存思/giới 诫

道藏 DZ1016 · 陶弘景/Lương.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%9C%9F%E8%AA%A5
- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=80529

登真隐诀 Đăng Chân Ẩn Quyết

洞玄 bộ · 陶弘景 · Lương · ● partial

> 知白守黑，欲死不得，知黑守白，万邪消却。

Tổng tập mật quyết «đăng chân» thượng thanh — 佩符 + 存思 cửu cung chân thần + thủ nhất + phục khí + đạo dẫn. Nguyên 24-25 quyển, NAY CHỈ CÒN 3 quyển (tàn). Bổ sung «Chân Cáo».

Dùng: tu hành mật quyết · thượng thanh cultivation manual

道藏 DZ421 · DZ421; ⚠ 洞玄部·玉诀類 (không phải 洞真); tàn 3卷.

Nguồn (2):

- 維基文庫 全文 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%99%BB%E7%9C%9F%E9%9A%B1%E8%A8%A3
- Kanripo KR5b0105 — https://www.kanripo.org/text/KR5b0105/

黄庭内景经 Hoàng Đình Nội Cảnh Kinh

洞玄 bộ · 魏华存 (truyền) / 上清派 · Đông Tấn · ● high

> 六腑五脏神体精，皆在心内运天经，昼夜存之自长生

Kinh cốt tủy thượng thanh do Ngụy Hoa Tồn truyền — thể thất ngôn 36 chương. Pháp «tồn tư» thân thần: ngũ tạng lục phủ đều có thần (tâm thần Đan Nguyên thủ Linh...), tâm thần chủ cung «Hoàng Đình». Tồn thần + phục khí + trừ tam thi → trường sinh.

Dùng: 存思 · 存神养神 · 服气咽津 · 去三尸

道藏 DZ331 · DZ331 洞玄部本文類 (verified); 魏华存/上清.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%BB%83%E5%BA%AD%E5%85%A7%E6%99%AF%E7%B6%93
- Kanripo KR5b0015 — https://www.kanripo.org/text/KR5b0015/

上清大洞真经 Thượng Thanh Đại Đồng Chân Kinh

洞真 bộ · 三茅/杨羲 truyền → 陶弘景 · Đông Tấn-Lương · ● partial

«Thượng thanh nhất đại kinh» — 39 chương, mỗi chương = 1 thần chân nhân ứng 1 môn huyệt. 存思 thần + «hồi phong hỗn hợp» — tu pháp cao nhất thượng thanh.

Dùng: 存思 · tu chân

道藏 kinh · 39 chương/thần-môn hệ chuẩn.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=71843
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%A7%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E7%BB%8F

太上感应篇 Thái Thượng Cảm Ứng Thiên

太清 bộ · (khuyết danh; 南宋 李昌龄 truyền chú — KHÔNG phải «李昌世») · Bắc Tống末-Nam Tống · ● high

> 太上曰：祸福无门，惟人自召；善恶之报，如影随形。

Kinh khuyên thiện nền tảng đạo giáo: thiên địa có thần (司过之神/tam thi/táo thần) giám sát ghi tội phạt, «hoạ phúc vô môn, duy nhân tự triệu», «thiện ác chi báo, như ảnh tùy hình». Tích thiện trừ ác, cốt lõi tịnh âm tà/cải mệnh.

Dùng: 劝善 · 改过 · cải mệnh

道藏 DZ1167 · DZ1167 太清部(辅洞神); 南宋 李昌龄 truyền chú.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%84%9F%E5%BA%94%E7%AF%87
- 識典古籍 DZ1167 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1167

文昌帝君阴骘文 Văn Xương Đế Quân Âm Chỉ Văn

道藏辑要 bộ · (khuyết danh, 托文昌; 宋-Nguyên phù bút) · 宋-Nguyên · ● high

> 欲广福田，须凭心地。

Khuyên «quảng hành âm chất» (tích âm đức ngầm, hành thiện không ai biết): cứu nạn/tế cấp/mẫn cô/ấn kinh/giới sát. «Âm chất = trời ngầm bảo độ người thiện»; trọng «tâm địa».

Dùng: 劝善 · tích âm đức · văn vận

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 正统道藏; chỉ 清《道藏辑要》/《藏外道书》 thu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%96%87%E6%98%8C%E5%B8%9D%E5%90%9B%E9%98%B4%E9%99%9F%E6%96%87
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%96%87%E6%98%8C%E5%B8%9D%E5%90%9B%E9%99%B0%E9%A8%AD%E6%96%87

太上老君内日用妙经 Thái Thượng Lão Quân Nội Nhật Dụng Diệu Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh, 托太上老君) · 约 Tống · ● partial

> 夫日用者，饮食则定，禁口独坐，莫起一念。万事俱忘，存神定意。

Nội nhật dụng — tĩnh tọa nội đan: «ẩm thực tắc định, cấm khẩu độc tọa, mạc khởi nhất niệm», điều tức miên miên, tâm hỏa tự giáng, thận thủy tự thăng, «thập nhị thời thường yếu thanh tĩnh». ⚠ «太上玄門日用妙 kinh» KHÔNG tồn tại — thực là «太上老君 nội/ngoại nhật dụng diệu kinh» DZ645.

Dùng: 修真 · nội đan tĩnh tọa · nhật dụng hành trì

道藏 DZ645 · DZ645 洞神部本文類 (傷字号, thất kinh đồng quyển).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E5%85%A7%E6%97%A5%E7%94%A8%E5%A6%99%E7%B6%93
- Kanripo KR5c0026 — https://www.kanripo.org/text/KR5c0026/

无上秘要 Vô Thượng Bí Yếu

太平 bộ · 北周武帝/通道观学士 (王延 tham biên) · Bắc Chu (~574–578) · ● high

Loại thư (bách khoa) Đạo giáo xưa nhất — nguyên 100卷/292 phẩm (nay tàn 67-68卷). Hệ thống hóa vũ trụ quan/giới uy nghi/tu chân,调和 giáo phái. Cẩm nang tra cứu giáo nghĩa thời Lục triều, trước 云笈七签.

Dùng: bách khoa · tham chiếu giáo nghĩa

道藏 DZ1138 · DZ1138 太平部; 北周武帝/通道观学士 (王延 tham biên, phi độc soạn).

Nguồn (3):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%84%A1%E4%B8%8A%E7%A7%98%E8%A6%81
- 識典古籍 DZ1138 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1138
- Kanripo KR5e0040 — https://github.com/kanripo/KR5e0040

高上玉皇心印妙经（心印经） Tâm Ấn Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đường末-Ngũ Đại-Bắc Tống · ● high

> 上药三品，神与气精。恍恍惚惚，杳杳冥冥。

Tâm pháp nội đan cốt tủy — tinh-khí-thần = «thượng dược tam phẩm», «thần hợp khí, khí hợp chân». 50 câu/200 chữ, «tồn vô thủ hữu/hồi phong hỗn hợp». Công khóa tất tụng hằng ngày (cùng常清静经).

Dùng: nội đan · 日诵功课

道藏 DZ13 · DZ13 洞真部本文類; 玉皇 hệ.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%8E%89%E7%9A%87%E5%BF%83%E5%8D%B0%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%8E%89%E7%9A%87%E5%BF%83%E5%8D%B0%E7%B6%93

黄庭外景经 Hoàng Đình Ngoại Cảnh Kinh

太清 bộ · (khuyết danh; truyền Lão Quân/魏华存) · Đông Tấn (~4c, sớm hơn nội cảnh DZ331) · ● high

> 上有黄庭下关元，后有幽阙前命门……子欲不死修昆仑。

Kinh dưỡng sinh tối cổ — thể thất ngôn, nền nội đan sau. Lấy Hoàng Đình-Đan Điền làm gốc, phối ân tân (nuốt «ngọc thanh») + thủ tinh + hô hấp; «tử dục bất tử tu Côn Lôn» (đỉnh đầu/thượng đan điền). Đơn giản + sớm hơn nội cảnh; Vương Hi Chi thư pháp truyền sao.

Dùng: dưỡng sinh · tồn tư · nội đan sơ kỳ

道藏 DZ332 · DZ332 (Schipper-Verellen/Brill); sớm hơn nội cảnh DZ331.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/黄庭外景经
- CTEXT DZ332 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=560368

太清金液神丹经 Thái Thanh Kim Dịch Thần Đan Kinh

太清 bộ · (khuyết danh; truyền 葛玄, 葛洪 bảo tồn) · Đông Tấn-Lục Triều · ● high

> 金液丹華是天經，泰清神仙諒分明。當立精誠乃可營，玩之不休必長生。

Kinh quan trọng nhất hệ «Thái Thanh đạo» NGOẠI ĐAN (Pregadio: Great Clarity). Bản đạo tạng hợp nhất tam kinh (Thái Thanh/ Cửu Đan/ Kim Dịch). Dược pháp luyện đan khoáng (chu sa-kim-lưu huỳnh-thủy ngân) thành «Kim Dịch-Cửu Đan» — «ngoại luyện chi cực».

Dùng: ngoại đan · luyện đan khoáng

道藏 DZ880 · DZ880 (Pregadio Great Clarity); tam kinh hợp nhất.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ880 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=559064
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E9%87%91%E6%B6%B2%E7%A5%9E%E4%B8%B9%E7%BB%8F

太上老君养生诀 Thái Thượng Lão Quân Dưỡng Sinh Quyết

太清 bộ · (khuyết danh, ngụy; đề «Hoa Đà truyền Ngô Phổ») · Lục Triều-Đường · ● high

> 一人之身，一国之象也……神犹君也，血犹臣也，气犹民也。

3 thiên: (1) Ngũ cầm hí (hổ-hùng-lộc-viên-ô); (2) LỤC TỰ khẩu quyết Sát-Ha-Hô-Hư-Xuy-Hi (phổi-tim-lách-gan-thận-tam tiêu); (3) Dưỡng sinh chân quyết. «Trừ lục hại, thập lục thiểu»; «thân như quốc: thần do quân, huyết do thần, khí do dân». Văn bản nguồn của «lục tự quyết» khí công.

Dùng: dưỡng sinh · đạo y · lục tự quyết · ngũ cầm hí

道藏 DZ821 · DZ821 (Schipper-Verellen Vol.3 / Jia Jinhua 2015).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上老君养生诀
- CTEXT DZ821 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=913232

太清导引养生经 Thái Thanh Đạo Dẫn Dưỡng Sinh Kinh

太清 bộ · (khuyết danh) · Lục Triều-Đường (~4c) · ● high

> 日初出、日中、日入，此三时向日正立，不息九通，仰头吸日精光，九咽之，益精百倍。

Kinh tối trọng về ĐẠO DẪN (khởi công thể dục trị liệu). Ghi phép đạo dẫn của Xích Tùng Tử/Ninh tiên sinh/Vương Kiều/Bành Tổ + «bắt chước loài vật» (hạp miêu/quy/long hành khí). «Hấp nhật tinh ba thời» (nhật xuất/trung/nhập), trị bệnh cụ thể. Liên quan Mã Vương Đôi đạo dẫn.

Dùng: đạo y · dưỡng sinh · đạo dẫn · hành khí

道藏 DZ818 · DZ818 (Verellen 2004 / Despeux 2018 / Kohn 2008); trùng «Cổ Tiên Đạo Dẫn Án Ma Pháp».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太清导引养生经
- CTEXT DZ818 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=297375

太上三五正一盟威箓 Chính Nhất Minh Uy Lục

正一 bộ · (khuyết danh; truyền thống Trương Đạo Lăng/Thiên Sư đạo) · Hán mạt-Ngụy Tấn (truyền 142 CN) · ● high

> 上屬北斗某星君，言被五炁神童君召

Kinh lục TỔ của chính nhất đạo — 6 quyển ghi 24 giai pháp lục (Đồng Tử → Diên Sinh Bảo Mệnh). Truyền Lão Quân giáng thụ Trương Đạo Lăng tại Hạc Minh Sơn (142 CN); mỗi lục kèm thần tướng/khí để đạo sĩ役使. Định lập cấp bậc «Phong Lục/授箓» cốt yếu thiên sư đạo, nền chế độ授箓 đời sau.

Dùng: 符籙 · 24 giai Phong Lục · 役使 thần tướng · bảo mệnh trừ tà

道藏 DZ1208 · DZ1208 正一部; truyền 142 CN Hạc Minh Sơn.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ1208 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1208
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上三五正一盟威箓

正一法文天师教戒科经 Chính Nhất Pháp Văn Giáo Giới Khoa Kinh

正一 bộ · (khuyết danh; khả năng hậu duệ Trương Lỗ) · Tào Ngụy-Lục Triều (3-5c) · ● high

> 奉道不可不勤，事师不可不敬，事亲不可不孝

5 thiên giáo giới hợp nhất quyển — mượn khung Lão Quân truyền giới cho Trương Đạo Lăng để quy phạm đạo dân: tấn kính thờ sư, hiếu dưỡng song thân, cứu bần cấp nạn, cấm dâm-bạo-ninh-độc. Nền giới luật + khoa nghi thiên sư đạo sơ kỳ, ảnh hưởng cải cách Khấu Khiêm Chi.

Dùng: 教戒/戒律 · quy phạm đạo dân · 24 trị khoa nghi

道藏 DZ0789 · DZ0789 (chính thống đạo藏 洞神部·giới luật loại; hệ Chính Nhất Pháp Văn).

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ0789 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0789
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=正一法文天师教戒科经

太平经 Thái Bình Kinh

太平 bộ · (truyền 于吉 thụ thần nhân; 宫崇 hiến thư) · Đông Hán mạt (2c) · ● high

> 天地开辟贵本根，乃气之元也。欲致太平，念本根也

Kinh điển LỚN NHẤT sơ kỳ đạo giáo — nguyên 170 quyển 10 bộ (giáp-quý), hiện tồn 57. «Nguyên khí» sinh thiên-địa-nhân; «thượng hoàng thái bình khí» sắp đến; công bằng xã hội (三合相通, chống tích lũy bóc lột). Tư tưởng gốc Thái Bình Đạo (Trương Giác) + ảnh hưởng Thiên Sư đạo; dưỡng sinh thủ nhất + trị quốc trị thân song tu.

Dùng: trị quốc thái bình · dưỡng sinh thủ nhất · âm dương ngũ hành

道藏 DZ1101 · DZ1101 太平部; nguyên 170卷 hiện 57.

Nguồn (3):

- CTEXT DZ1101 合校 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=84713
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/太平经
- daoinfo EN — https://en.daoinfo.org/wiki/The_Book_of_Supreme_Peace

---

太平经钞 Thái Bình Kinh Sao

太平 bộ · 闾丘方远 (Lữ Khưu Phương Viễn, Đường mạt) · Đường mạt (9-10c) · ● partial

> 天下凡事，皆一阴一阳，乃能相生，乃能相养

Tiết lục 10 quyển do Lữ Khưu Phương Viễn soạn, theo thiên can (giáp-quý) ứng 10 bộ nguyên Thái Bình Kinh (đã tản thất). Văn bản quan trọng nhất PHỤC CỔ — Vương Minh «Thái Bình Kinh Hợp Hiệu» dựa vào nó + 27 dẫn thư khôi phục ~170 quyển.

Dùng: 节钞 · phục cổ Thái Bình Kinh

道藏 DZ1101b · DZ1101b; Lữ Khưu Phương Viễn/Đường mạt; giáp bộ nghi hậu nhân bổ sung.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太平經鈔
- 識典古籍 DZ1101b — https://www.shidianguji.com/book/DZ1101b

太上黄庭中景经 Hoàng Đình Trung Cảnh Kinh

正一 bộ · (Lý Thiên Thừa 注) · 约 Tùy-Đường (bản hiện Tống) · ● high

> 为道者，莫不炼存形神，克成羽化，以致长生。

Tỳ tồn tư ngũ tạng lục phủ thần — mỗi tạng có «chân nhân» thị vệ, cả não/cơ quan đều có thần. «Thân là nơi chứa thần khí»; «luyện tồn hình thần, khắc thành vũ hóa, dĩ trí trường sinh». Hệ riêng (Hoàng Lão) nhưng hậu xuất hệ Hoàng Đình.

Dùng: tồn tư nội quan ngũ tạng · thủ hình thần bất ly

道藏 DZ1401 · DZ1401 正一部; Lý Thiên Thừa 注.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ1401 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1401
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%BB%83%E5%BA%AD%E4%B8%AD%E6%99%AF%E7%B6%93

存神炼气铭（太清存神炼气五时七候诀） Tồn Thần Luyện Khí Minh

洞神 bộ · 孙思邈 (581–682) · Đường · ● high

> 夫身为神气之窟宅，神气若存，身康力健；神气若散，身乃死焉。

«Khí vi thần mẫu, thần vi khí tử» — luyện nguyên khí để an thần. «Ngũ thời» (5 thời từ tâm động → tâm thuần tịnh) + «thất hậu» (7 chứng ngộ: cố tật tiêu → thân siêu vật ngoại). «Bách nhật tiểu thành, tam niên đại thành». 云笈七签 quyển 33 đề khác.

Dùng: an tâm khí hải · tồn thần · luyện khí nhập tịnh

道藏 DZ834 · DZ834 洞神部方法類; 孙思邈; 云笈七签 vol.33 = ngũ thời thất hậu quyết.

Nguồn (2):

- 維基文庫 存神炼气铭 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%AD%98%E7%A5%9E%E9%8D%8A%E6%B0%A3%E9%8A%98
- 識典古籍 DZ834 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0834

养性延命录 Dưỡng Tính Diên Mệnh Lục

洞神 bộ · 陶弘景 (456–536) · Nam Bắc Triều-Lương · ● high

> 夫禀气含灵，惟人为贵。人所贵者，盖贵于生。生者神之本，形者神之具。

Tập đại thành dưỡng sinh từ Thần Nông-Hoàng Đế tới Ngụy Tấn — 2 quyển 6 thiên (giáo giới/thực giới/tạp giới/phục khí liệu bệnh/đạo dẫn án ma/ngự nữ). Trích >30 cổ tịch (nhiều thất truyền → quý phục cổ). «Ngã mệnh tại ngã, bất tại ư thiên» — chủ động tu dưỡng hình thần kiêm tu.

Dùng: dưỡng sinh · đạo dẫn · phục khí · án ma

道藏 DZ838 · DZ838 洞神部方法類; 陶弘景; «我命在我不在天» khẩu hiệu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%BB%E6%80%A7%E5%BB%B6%E5%91%BD%E5%BD%95
- CTEXT DZ838 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=733381&remap=gb

---

太上老君说了心经 Thái Thượng Lão Quân Thuyết Liễu Tâm Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh, 托太上老君) · Đường (~8c) · ● high

> 心为神主，动静从心……心为祸本，心为道宗。

Kinh cực giản (~100 chữ) — «nội quan liễu tâm». «Tâm vi thần chủ, động tĩnh tòng tâm» — tâm vừa «hoạ bản» vừa «đạo tông». «Vô tâm vô động, vô tưởng vô tồn» → «liễu tâm chân tính». Thường biên cùng Nội Quan Kinh (DZ641).

Dùng: nội quan tu tâm · tọa vọng liễu tâm

道藏 DZ642 · DZ642 洞神部本文類; biên cùng Nội Quan Kinh DZ641.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E4%BA%86%E5%BF%83%E7%B6%93
- CTEXT DZ642 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=358021

黄帝阴符经 Hoàng Đế Âm Phù Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; tranh cãi 战国/寇谦之/李筌) · 约 Chiến Quốc-Nam Bắc Triều · ● high

> 观天之道，执天之行，尽矣。天有五贼，见之者昌。

Kinh điển cốt tủy ~300-400 chữ, 3 thiên (thần tiên抱一演道/phú quốc an dân diễn pháp/cường binh chiến thắng diễn thuật). «Ám hợp thiên đạo» — nắm «thiên địa vạn vật chi đạo», luận «ngũ tặc/tam đạo». Hiệp dưỡng sinh-đạo thuật-binh pháp; ngắn hàm súc, Đạo gia tất tụng; Chu Hy soạn «Âm phù kinh khảo dị».

Dùng: kinh điển gốc đạo gia · thiên đạo · dưỡng sinh · binh pháp

道藏 DZ31 · DZ31 洞真部本文類; tác giả tranh cãi (李筌 phát hiện+注).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%BB%83%E5%B8%9D%E9%99%B0%E7%AC%A6%E7%B6%93
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E9%BB%84%E5%B8%9D%E9%98%B4%E7%AC%A6%E7%BB%8F/1404133

入药镜（崔公入药镜） Nhập Dược Kính

洞真 bộ · 崔希范 (Đường, 至一真人) / 王道渊 chú (Nguyên) · Đường (nguyên tác) / Nguyên (chú) · ● high

> 先天炁，后天气，得之者，常似醉

Khai môn nội đan — luyện «tiên thiên khí» hội «hậu thiên khí» thành đại dược. Dùng thuật ngữ chu thiên hỏa hậu (can long thăng/hồ giáng/càn khôn nung đan) hệ thống hóa luyện dược. Truyền 吕洞宾 học nội đan nơi 崔希范; ảnh hưởng 悟真篇. Bản gốc (三字诀 82 câu) KHÔNG riêng trong 道藏 — chỉ qua chú 王道渊 DZ135.

Dùng: hệ thống «dược-hỏa hậu-chu thiên» nội đan sớm

道藏 DZ135 · DZ135 洞真部玉诀類 (bản注); bản gốc 82 câu không riêng trong 道藏.

Nguồn (2):

- 維基文庫 入药镜 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%A5%E8%97%A5%E9%8F%A1
- CTEXT DZ135 王道渊注 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=55952

胎息经 Thai Tức Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh kinh văn; 幻真先生 chú) · Lục Triều-Đường sơ (kinh); Đường (chú) · ● high

> 假名胎息，实曰内丹

Kinh ngắn nhất nội đan sớm — kinh văn gốc chỉ 83 chữ. «Thai từ phục khí mà kết»: cốt PHỤC KHÍ (lặng hơi thở) + «thần khí tương抱» kết «thánh thai» nơi đan điền. «Giả danh thai tức, thực viết nội đan» (chú). Nguyên lý hô hấp điểm thành cốt lõi nội đan.

Dùng: điều tức/phục khí nền nội đan

道藏 DZ130 · DZ130 洞真部玉诀類; kinh 83 chữ + 幻真先生 chú.

Nguồn (2):

- 維基文庫 胎息经注 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%83%8E%E6%81%AF%E7%B6%93%E8%A8%BB
- 識典古籍 DZ130 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0130

秘传正阳真人灵宝毕法 Linh Bảo Tất Pháp

太清 bộ · (đề 钟离权 trình/吕洞宾传; thực五代-北宋 biên) · Đường mạt-Ngũ Đại/Bắc Tống · ● high

> 总为三乘之法，是因阴中有阳、阳中有阴，本天地升降之宜、日月交合之理

Bí điển nội đan hệ «Chung-Lã» — TAM THỪA pháp: tiểu thừa (an lạc diên niên: phối âm dương/tụ tán thủy hỏa), trung thừa (chu thiên hỏa hầu), đại thừa (quy nguyên siêu phàm). Lấy thiên địa thăng giáng + nhật nguyệt giao hội làm mẫu luyện nội đan; ảnh hưởng 钟吕传道集.

Dùng: nền tảng nội đan Chung-Lã · khung tam thừa

道藏 DZ1191 · DZ1191 太清部 (hiệu chỉnh từ CRTA/Komjathy).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A7%98%E5%82%B3%E6%AD%A3%E9%99%BD%E7%9C%9F%E4%BA%BA%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%95%A2%E6%B3%95
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%A7%98%E5%82%B3%E6%AD%A3%E9%99%BD%E7%9C%9F%E4%BA%BA%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%95%A2%E6%B3%95

钟吕传道集（真仙传道集） Chung Lã Truyền Đạo Tập

洞真 bộ · (đề 钟离权述/吕岩集/施肩吾传; thực 施肩吾 hệ biên) · Đường mạt-Ngũ Đại/Bắc Tống sơ · ● high

> 纯阴而无阳者，鬼也；纯阳而无阴者，仙也；阴阳相杂者，人也

Hệ thống hóa đỉnh cao hệ Chung-Lã — 18 đàm luận (chân tiên/đại đạo/thiên địa/nhật nguyệt/ngũ hành/thủy hỏa/long hổ/đan dược/.../chứng hiệu). Lần đầu phân linh cấp NGŨ BẬC: «quỷ tiên-nhân tiên-địa tiên-thần tiên-thiên tiên». Nền tảng lý luận nội đan全真 đạo.

Dùng: kinh nền nội đan hệ thống · ngũ tiên thuyết

道藏 DZ263 · DZ263 (độc lập) + DZ1017 修真十书 q.39-41; 洞真部.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%8D%BE%E5%91%82%E5%82%B3%E9%81%93%E9%9B%86
- CTEXT DZ263 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=734873

太乙金华宗旨 Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ

道藏辑要 bộ · (khuyết danh, 托吕洞宾; Minh-Thanh kỳ đàn biên) · Minh mạt-Thanh sơ · ● high

> 自然曰道……性命不可见，寄之天光；天光不可见，寄之两目

Cốt «hồi quang phản chiếu» (quay mắt về trong) — «thiên tâm» (huyền khiếu) làm nơi, «nguyên thần» làm chủ, tụ «thái ất kim hoa» (tiên thiên chân dương) thành đan. 13 chương. Đỉnh cao «tính công» nội đan全真. Carl Jung viết tựa → ảnh hưởng tâm lý học phương Tây. ⚠ KHÔNG thuộc 道藏; 道藏辑要 (Thanh 蒋元庭 biên).

Dùng: hồi quang · tĩnh công · điều tức nội đan全真/吕祖

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 道藏; 道藏辑要 (Thanh). 托吕祖, Minh-Thanh kỳ đàn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B9%99%E9%87%91%E8%8F%AF%E5%AE%97%E6%97%A8
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/%E5%A4%AA%E4%B9%99%E9%87%91%E5%8D%8E%E5%AE%97%E6%97%A8

老子想尔注 Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú

敦煌写本 bộ · (truyền 张道陵; hoặc 张鲁托名) · Đông Hán (~2c, 五斗米道) · ● high

> 一散形为气，聚形为太上老君

Bản chú Đạo Đức kinh ĐẦU TIÊN của đạo giáo hữu tổ chức (chính nhất/thiên sư đạo). Chuyển «Đạo» triết Lão-Trang thành thần WAY hóa: đồng nhất Đạo=Nhất=Thái Thượng Lão Quân. Hệ «đạo giới», «thủ giới bất việt=thủ nhất», tích tinh thành thần → nền tảng giáo lý đạo giáo tôn giáo. ⚠ KHÔNG thuộc 道藏; chỉ 敦煌 S.6825.

Dùng: nguồn gốc đạo giáo tôn giáo · thiên sư đạo sơ kỳ

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 道藏 (thất truyền cuối Đường); chỉ 敦煌 S.6825; 饶宗颐 1956 hiệu笺.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E6%83%B3%E7%88%BE%E6%B3%A8
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E6%83%B3%E5%B0%94%E6%B3%A8/7687285

老子化胡经 Lão Tử Hóa Hồ Kinh

敦煌残卷 bộ · 王浮 (Tây Tấn thiên sư đạo祭酒) · Tây Tấn (~3c) · ● partial

Kinh TRANH LUẬN: Lão tử xuất Hàm Cốc quan Tây độ Thiên Trúc, hóa thân thành Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phật giáo — đề cao đạo, biếm Phật. Văn bản trung tâm tranh luận Phật-Đạo nhiều thế kỷ. Bị Đường Trung Tông cấm (705), bị Nguyên triều (Möngke/1258) tàn phá — chỉ còn 敦煌 tàn quyển.

Dùng: quan hệ Phật-Đạo · «hóa hồ thuyết»

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 道藏 (Nguyên焚毁); chỉ 敦煌 P.2004/2007/3404, S.1857/6963.

Nguồn (2):

- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E5%8C%96%E8%83%A1%E7%B6%93
- Wikipedia EN — https://en.wikipedia.org/wiki/Huahujing

道德真经广圣义 Đạo Đức Chân Kinh Quảng Thánh Nghĩa

洞神 bộ · 杜光庭 (Đỗ Quang Đình) · Đường mạt-Ngũ Đại (~901) · ● high

Bộ sớ giải lớn trên cơ sở Đường Huyền Tông «Đạo Đức chân kinh» ngự chú+sớ. Nguyên 30 quyển (道藏 bản 50). Tổng kết TRỌNG HUYỀN học Tùy-Đường (kế Thành Huyền Anh/Lý Vinh), «trọng huyền vi tông» hội tam giáo + «kinh quốc lý thân». Đại biểu chú Lão cuối Đường.

Dùng: chú Lão học Đường · trọng huyền học

道藏 DZ725 · DZ725 洞神部玉诀類; 杜光庭; nguyên 30卷 道藏 bản 50卷.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ725 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=880177
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%BB%8F%E5%B9%BF%E5%9C%A3%E4%B9%89/20106898

关尹子（无上妙道文始真经） Quan Doãn Tử / Văn Thủy Chân Kinh

洞神 bộ · (truyền 关令尹喜; bản hiện 余嘉锡考 hoặc Nam Tống ngụy托) · truyền Xuân Thu; bản hiện Đường-Tống · ● high

> 言之如吹影，思之如镂尘

9 thiên (Nhất Vũ→Cửu Dược). Chủ: Đạo siêu việt ngôn-tư-hành-thức, «ngôn chi như xuy ảnh, tư chi như lậu trần» — thánh phàm bình đẳng cụ túc Đạo. Đạo giáo ngũ đại kinh (cùng 阴符/道德/南华/黄庭). Văn phong ngắn mật độ cao, dung nho-đạo + nội đan.

Dùng: triết lý đạo giáo · nội đan · chú Lão học

道藏 DZ662 · DZ662 洞神部本文類 (hệ太玄 phụ); chú: 牛道淳直解(Nguyên)/陈显微言外旨(Nam Tống).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ662 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=815201
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%96%87%E5%A7%8B%E7%9C%9F%E7%B6%93%E8%A8%BB

九天应元雷声普化天尊玉枢宝经（玉枢经） Ngọc Xu Kinh (Lôi Kinh)

洞真 bộ · (khuyết danh; liên hệ 白玉蟾/神霄 phái) · Bắc Tống末-Nam Tống · ● high

> 愿于未来世，一切众生……一称吾名，悉使超涣。

Kinh cốt lõi LÔI PHÁP thần tiếu phái — Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn (tối cao lôi thần) thuyết pháp. Xưng niệm một tiếng danh hiệu → Ngài hóa hình mười phương, giải 15 thứ tai ách (ôn dịch/quan phi/hình khắc/thổ kỵ/sản nạn...). «Khí số» trói thiên mệnh, vượt qua bằng trì tụng xưng danh.

Dùng: trì tụng hóa giải tai ách · xưng danh giải nạn · nền 神霄 lôi pháp

道藏 DZ16 · DZ16 洞真部本文類 (CRTA verified); 集注 DZ99 玄阳子.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/九天应元雷声普化天尊玉枢宝经
- CTEXT DZ16 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=426046

太上三元赐福赦罪解厄消灾延生保命妙经（三官经） Tam Quan Kinh

续道藏 bộ · (khuyết danh) · Minh (Vạn Lịch tục đạo tạng) · ● high

> 天官赐福，地官赦罪，水官解厄。

Kinh tụng nhật dụng đạo giáo (cùng 早/晚坛 công khóa + 北斗 kinh hợp «tứ kinh cơ bản»). Nương Tam Nguyên tam quan đại đế: THƯỢNG nguyên Thiên quan TỨ PHÚC, TRUNG nguyên Địa quan XÁ TỘI, HẠ nguyên Thủy quan GIẢI ÁCH. Trì tụng sám tội → tiêu tai diên sinh «bảo mệnh».

Dùng: tụng kinh sám tội tiêu tai · cầu phúc giải ách

道藏 DZ1442 · DZ1442 续道藏 (Vạn Lịch); «tứ kinh cơ bản» đạo tục.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/太上三元賜福赦罪解厄消災延生保命妙經
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/太上三元赐福赦罪解厄消灾延生保命妙经

重阳立教十五论 Trùng Dương Lập Giáo Thập Ngũ Luận

正一 bộ · 王嘉 (王重阳, 1112–1170) · Kim · ● high

> 凡出家者，先须投庵。庵者舍也，一身依倚……心渐得安，气神和畅，入真道矣。

Văn hiến NHẬP MÔN cốt lõi toàn chân đạo — tổ Vương Trùng Dương soạn, 1 quyển ngắn. 15 điều chia 3 nhóm: quy phạm xuất gia (trú am/vân du/học thư/hợp đạo bạn), công phu nội đan tâm tánh (đả tọa/giáng tâm/luyện tánh), tông chỉ lập giáo. Cốt: động-tĩnh điều hòa, nội luyện tâm tánh, nền教 chế toàn chân.

Dùng: cương yếu lập giáo + nội đan nhập môn toàn chân

道藏 DZ1233 · DZ1233 正一部, 王重阳/全真.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/重陽立教十五論
- 識典古籍 DZ1233 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1233

灵宝领教济度金书 Linh Bảo Lãnh Giáo Tế Độ Kim Thư

洞玄 bộ · (宁全真 truyền; 林灵真 编; Nguyên-Minh tăng bổ) · Nam Tống-Minh sơ · ● high

TỔNG TẬP khoa nghi trai độ LỚN NHẤT linh bảo đông hoa phái — ~320 quyển, ĐỒ SỘ NHẤT đạo tạng. Trù bị nghi quỹ: khai độ/thí thực/thủy hỏa luyện độ/phá ngục(huyết hồ)/thượng chương/thiết độ/chuyển kinh/phù-trụện. Tông chỉ «tế độ vong hồn, thoát minh quan, trọc chất hoàng hoa». Tư liệu gốc quan trọng bậc nhất lịch sử nghi lễ Tống-Nguyên-Minh.

Dùng: khoa nghi trai độ tổng tập · tế độ vong hồn · linh bảo đông hoa

道藏 DZ466 · DZ466 洞玄部威仪類; ~320卷 (đồ sộ nhất đạo tạng); 目录 DZ465.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ466 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=311747
- 識典古籍 DZ466 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0466

净明忠孝全书 Tịnh Minh Trung Hiếu Toàn Thư

太平 bộ · 黄元吉 编 (Lưu Ngọc ngữ lục chủ thể) · Nguyên (~1320s) · ● high

> 净明只是正心诚意，忠孝只是扶植纲常。

Kinh điển cốt lõi TỊNH MINH đạo — 6 quyển (q.3-5 ngữ lục tổ Lưu Ngọc). Dung hợp NHO-ĐẠO: «Tịnh minh chỉ là chính tâm thành ý, trung hiếu chỉ là phù duy cương thường». Công phu «trừng phẫn trất dục, minh lý bất muội tâm thiên» — tu tiên đạo trước hết tu nhân đạo, bất ly nhật dụng thường hành.

Dùng: cương yếu tịnh minh đạo · trung hiếu lập bản + nội luyện tâm tánh

道藏 DZ1110 · DZ1110 太平部; 黄元吉编/刘玉语 lục; Nguyên.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1110 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=213566
- 識典古籍 DZ1110 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1110

道法会元 Đạo Pháp Hội Nguyên

正一 bộ · (khuyết danh; Thanh Vi phái; Triệu Nghi Chân hệ) · Nguyên mạt-Minh sơ (~1382-1445) · ● high

TỔNG TẬP đạo pháp LỚN THỨ NHÌ Minh đạo tạng (268卷), thu >150 thiên pháp thuật Tống-Nguyên lấy LÔI PHÁP làm cốt. «Căn ở tâm, pháp ở thiên» — nội đan nội luyện kết hợp phù chú ngoại dụng. Văn hiến then chốt nghiên cứu lôi pháp/phù chú/ấn khế/thần tướng (Vương Linh Quan/Mã Nguyên Soái...) Tống-Minh.

Dùng: lôi pháp · phù chú · thần tướng · khoa nghi Tống-Minh

道藏 DZ1220 · DZ1220 正一部 (Schipper vol.28-30); 268卷; lôi pháp đại biên.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/道法會元
- 識典古籍 DZ1220 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1220

三皇内文遗秘（三皇经/三皇文） Tam Hoàng Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; truyền Bão Tĩnh Tây Tấn; 葛洪/陆修静 từng đắc) · Lục Triều (bản nguyên) / Đường-Tống (bản Di Bí) · ● partial

Kinh cốt tủy ĐỘNG THẦN bộ — hợp Thiên Hoàng/Địa Hoàng/Nhân Hoàng «Nội Văn» + Hoàng Thần Việt Chương bí ấn + Ngũ Nhạc Chân Hình Đồ. Nguyên Tam Hoàng kinh bị Đường hoàng thất (ngữ thiệp yêu vọng) PHÂN HỦY; bản Di Bí = tàn dư duy nhất. Chủ «hạt triệu quỷ thần», 符图 + tồn tư chân hình — nguồn gốc phù chú đạo giáo.

Dùng: nguồn gốc động thần bộ phù chú · triệu quỷ thần

道藏 DZ856 · DZ856 洞神部; nguyên kinh 唐焚, bản Di Bí = tàn dư; 「太上三皇内秘遗 kinh」 là biến thể tên.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ856 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0856
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/三皇文

洞玄灵宝五岳古本真形图（五岳真形图） Ngũ Nhạc Chân Hình Đồ

洞玄 bộ · (đề Hán·东方朔 biên; thực Hán mạt-Ngụy Tấn) · Hán mạt-Ngụy Tấn · ● high

> 家有五岳真形图，能避兵凶逆，人欲害之者皆还反受其殃。

Một trong những PHÙ-ĐỒ CỔ NHẤT đạo giáo — kết hợp bản đồ thần thánh + phù-asemic: vẽ hình thế 5 Nhạc (Thái/Hành/Tung/Hoa/Hằng) + 4山镇 thành ký hiệu uốn lượn như chữ. Chức năng kép: bản đồ tu-phương (không lạc núi) + phù trừ «binh hung nghịch». 葛洪《抱朴子》tôn là đạo thư tối trọng cùng Tam Hoàng Nội Văn.

Dùng: phù-đồ sơn nhạc · địa lý thần thánh · nguồn gốc «đồ sấm/phù đồ»

道藏 DZ441 · DZ441 洞玄部·灵图類 (KHÔNG 洞神); 葛洪抱朴子 trích dẫn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/洞玄灵宝五岳古本真形图
- 識典古籍 DZ441 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0441

清微仙谱 Thanh Vi Tiên Phổ

洞真 bộ · 陈泰 编 (đệ tử Hoàng Thuấn Thân hệ) · Nguyên (1293, Chí Nguyên quý tỵ) · ● high

ĐẠO PHẢ chính thức thanh vi phái — 1 quyển (+phụ lục 3), thuật truyền thừa «thủy ư Nguyên Thủy → Ngọc Thần+Lão Quân →» tới tổ Đường mạt Tổ Thư → chín đời Nam Tất Đạo → Hoàng Thuấn Thân (Nam Tống) đại hoằng. Văn hiến then chốt xây hệ phổ thanh vi; giải thích vì sao đa số tác phẩm thanh vi trong đạo tạc (kể cả 道法会元 q.1-7) xuất tự hệ Hoàng Thuấn Thân.

Dùng: đạo phả thanh vi phái · lôi pháp lịch sử

道藏 DZ171 · DZ171 洞真部·谱录類 (CRTA/Brill/Schipper verified; ⚠ KHÔNG phải DZ930).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/清微仙譜
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=清微仙譜

西升经（老子西升经） Tây Thăng Kinh

太玄 bộ · (托老君授关令尹喜; thực Ngụy Tấn-Lưu Tống lâu quán đạo; Tống Huy Tông chú) · Ngụy Tấn-Lưu Tống (5-6c) · ● high

> 老君西升，开道竺干；号古先生，善入无为；不终不始，永存绵绵。

Kinh ghi Lão quân dạy quan lệnh Doãn Hỷ khi «tây thăng» du 竺干 (Ấn Độ). Đạo = tự nhiên vô vi («không nói, kẻ nói không biết»), kết hợp dưỡng sinh + tĩnh tịch + TRỌNG HUYỀN. Một trong kinh nền mở đường đạo giáo dung hợp Phật-Lão.

Dùng: trọng huyền triết học · Lão-Doãn Hỷ truyền thuyết · Phật-Lão đối thoại

道藏 DZ666 · DZ666 (Tống Huy Tông 政和注); 集注 DZ726 陈景元.

Nguồn (2):

- 維基文庫 西升经 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%A5%BF%E6%98%87%E7%B6%93
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E8%A5%BF%E5%8D%87%E7%BB%8F/15625084

太上老君开天经 Khai Thiên Kinh

续道藏 bộ · (khuyết danh; 《广弘明集》quy na 张泮 tạo) · Nam Bắc Triều (5-6c) · ● high

> 太初之时，老君从虚空而下，为太初之师，口吐《开天经》一部，四十八万卷。

Kinh SÁNG THẾ — Thái Thượng Lão Quân giáng làm «sư» mỗi kỷ vũ trụ: Hồng Nguyên→Hỗn Nguyên→Thái Sơ→Thái Thủy→Thái Tố→Hỗn Độn→Cửu Cung→Nguyên Hoàng — mỗi lần «khẩu thổ kinh» khai thiên lập địa, sinh nhật nguyệt, dạy dân củ hỏa/canh tác/lập quân sư. Kiến «Lão Quân sáng thế thần phổ» cạnh tranh Phật Bàn Cổ/Nho thánh thần.

Dùng: đạo giáo sáng thế thần thoại · Lão Quân hóa thân phổ · phản Phật biện luận

道藏 DZ1437 · DZ1437 万历续道藏 (Schipper).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E9%96%8B%E5%A4%A9%E7%B6%93
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E5%BC%80%E5%A4%A9%E7%BB%8F/9698838

历世真仙体道通鉴（仙鉴） Lịch Thế Chân Tiên Thể Đạo Thông Giám

洞真 bộ · 赵道一 (全阳子, 1294) · Nguyên (1294) · ● high

> 常观儒家有《资治通鉴》，释门有《释氏通鉴》，惟吾道教斯文独阙。

TIÊN TRUYỆN TẬP ĐẠI THÀNH — 53 quyển chính biên (Hoàng Đế→Tống mạt: Vương Trùng Dương/Lâm Linh Tố/Vương Văn Khanh...) + 5 tục biên + 6 hậu tập (nữ tiên). Biên niên + kỷ truyện, hàng trăm chân tiên. Soạn vì «nho có Tư Trị Thông Giám, Phật có Thích Thị Thông Giám, đạo giáo độc阙» — lấp trống sử ký đạo giáo.

Dùng: đạo giáo tiên truyện · sử liệu chân nhân lịch đại

道藏 DZ296 · DZ296 (chính); 续 DZ297, 后 DZ298; 洞真部记传類; 赵道一 1294.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ296 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=591421
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/%E5%8E%86%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E4%BD%93%E9%81%93%E9%80%9A%E9%89%B4

犹龙传 Do Long Truyện

洞神 bộ · 贾善翔 (Tự Hồng Cử, Bắc Tống) · Bắc Tống (~1086-1100) · ● high

> 老子之号，因元而出，在天地之前，无衰老之期，故曰老子。

Thái Thượng Lão Quân THẦN THOẠI HÓA truyện 6 quyển — từ «khởi vô thủy, bẩm tự nhiên» qua vô số kiếp, Lão Quân hóa thân làm sư các thiên đế/vua nhân gian. Tên mượn lời Khổng Tử khen Lão Tử «kỳ do long tà» (như rồng khó dò).

Dùng: Lão Tử/Lão Quân thần thoại phổ · đạo giáo tự thần thánh sử quan

道藏 DZ770 · DZ770 洞神部谱录類; 贾善翔/北 Tống.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ770 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=466275
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%8C%B6%E9%BE%8D%E5%82%B3

玉清金笥青华秘文金宝内炼丹诀（青华秘文） Thanh Hoa Bí Văn

洞真 bộ · (đề 张伯端; 门人 王邦叔 辑; học giới nghi ngụy托) · Bắc Tống (11-12c) · ● high

> 心者，神之舍也，为万化纲维枢纽。

Bí văn nội đan nam tông — hệ thống theo tinh-khí-thần, «tâm vi quân, thần vi chủ»: lấy nguyên thần làm chủ tể, nguyên tinh/khí làm kim đan đại dược. «Học đạo tiên tu liễu tâm kiến tính». Thiền-đạo dung hợp. Các thiên «tâm vi quân luận/thần vi chủ luận/khí vi dụng thuyết/tinh tòng khí thuyết/ý vi môi thuyết» kèm đồ.

Dùng: nền tâm-tính nội đan hạ thủ · thu tâm tĩnh định

道藏 DZ240 · DZ240 洞真部方法類; đề张伯端/王邦叔辑 (nghi ngụy托).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/玉清金笥青华秘文金宝内炼丹诀
- 識典古籍 DZ240 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0240

金丹四百字 Kim Đan Tứ Bách Tự

太玄 bộ · (đề 张伯端; 黄自如 chú 1241) · Bắc Tống (nguyên) / Nam Tống (chú) · ● high

> 真土擒真铅，真铅制真汞；铅汞归真土，身心寂不动。

Đúc kết yếu chỉ kim đan trong ~400 chữ ca quyết — chân thổ cầm chân chì, chân chì chế chân thủy, «đồng quy chân thổ». Dùng chì-thủy-thổ làm ẩn ngữ cho tiên thiên nhất khí. Chú 黄自如 giải dược-vật-hỏa hầu.

Dùng: khẩu quyết dược-vật(thổ/铅/汞) · thủ ý

道藏 DZ1081 · DZ1081 太玄部; 张伯端/黄自如注.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1081 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=456536
- 識典古籍 DZ1081 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1081

还源篇 Hoàn Nguyên Thiên

太玄 bộ · 石泰 (字得之, 杏林/翠玄子, 南宗二祖) · Bắc Tống · ● high

> 及其金液交结、圣胎圆成，泰故作《还源篇》八十一章。

81 bài ngũ ngôn tuyệt cú (ứng 9×9 dương số) của NHỊ TỔ Thạch Thái — tự thuật sau «kim dịch giao kết, thánh thai viên thành» được 张伯端 truyền khẩu. Chủ ý «hoàn nguyên» (trả bản nguồn), khuyến tu giả mau tầm sư luyện kim đan («lão lai chì hư thủy thiểu»).

Dùng: giáo khoa 81 Arya tiến cảnh · Nam tông nhị tổ đích truyền

道藏 DZ1091 · DZ1091 太玄部; 石泰/南宗二祖; sư 张伯端.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/還源篇
- CTEXT DZ1091 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=907600

还丹复命篇（附丹髓歌） Hoàn Đơn Phục Mệnh Thiên

太玄 bộ · 薛道光 (紫贤/道源, 南宗三祖, 1078–1191) · Bắc Tống末-Nam Tống初 (序 1126) · ● partial

Ngũ ngôn tuyệt cú (16) + thất ngôn tuyệt cú (32) + «đan tủy ca» của TAM TỔ Tiết Đạo Quang (原 tăng pháp hiệu tử hiền, sau ngộ 石泰 được kim đan khẩu quyết chuyển đạo). Tông thừa «ngộ chân thiên», luận thái dược-trừu thêm-hỏa hầu-cân lượng, «phiến thời kiến hiệu».

Dùng: khẩu quyết hỏa hầu-trừu thêm · Nam tông tam tổ đích truyền

道藏 kinh · 太玄部 (正统道藏 742; 中华道藏 1077 — hệ khác); DZ Schipper chưa xác nhận → null.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/还丹复命篇
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/還丹復命篇

翠虚篇（紫清指玄集 — 白玉蟾, 藏外） Thúy Hư Thiên

太玄 bộ · 翠虚篇: 陈楠 (南木, 翠虚/陈泥丸, 南宗四祖) / 紫清指玄集: 白玉蟾 (葛长庚, 紫清, 南宗五祖) · Nam Tống · ● high

> 篇篇皆露金丹旨，千句万句会一言。

翠虚篇 1 quyển (紫庭经/大道歌/罗浮翠虚吟/金丹诗诀) — cốt «thiên cú vạn cú hội nhất ngôn: giáo nhân chỉ tại tầm chì-thủy nhị vật, thái nhập đỉnh trung tiễn». Truyền THÁI ẤT ĐAO QUÂ kim đan quyết cho ngũ tổ 白玉蟾. 紫清指玄集 (Bạch Ngọc Đường) KHÔNG độc lập trong正统道藏 (nội dung tương quan trong DZ1088 修真十书).

Dùng: kim châm «thái chì-thủy nhị vật nhập đỉnh» · Nam tông tứ-ngũ tổ đích truyền

道藏 DZ1090 · DZ1090 太玄部 (陈楠四祖); 紫清指玄集(白玉蟾五祖)=藏外, tương quan DZ1088.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/翠虚篇
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/翠虚篇/9687021

太上洞玄灵宝本行宿缘经 Bản Hành Túc Duyên Kinh

太平 bộ · (khuyết danh; 托 葛玄/太极真人 vấn đáp) · Đông Tấn (~4-5c) · ● high

> 夫人生各有本行宿缘命根，种种相因，愿愿相随……祸福相引，皆由先愿也。

Giả托葛仙公 hỏi:因何 tu hành mà hiện thế thụ phúc, tử tôn xướng xích? Chân nhân đáp — mỗi người có «BẢN HÀNH TÚC DUYÊN MỆNH CĂN», họa phúc đều do tiên thế BẢN NGUYỆN. Phát bản nguyện + phụng thượng thập giới + quảng kiến phước điền → chuyển nghiệp/đổi mệnh («tội phúc chi báo như ảnh tùy hình»). Trực tiếp phục vụ «cải mệnh/nghịch thiên» — nhấn mạnh nghiệp có thể chuyển bằng bản nguyện.

Dùng: linh bảo 宿缘/业力 + 本愿 chuyển hóa · cải mệnh

道藏 DZ1114 · DZ1114 太平部 (=《太极左仙公请问经》下卷); «改命/转业» giáo nghĩa cốt.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%9C%AC%E8%A1%8C%E5%AE%BF%E7%B7%A3%E7%B6%93
- CTEXT DZ1114 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=229132

太上洞玄灵宝诸天灵书度命妙经 Chư Thiên Linh Thư Độ Mệnh Diệu Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Nam Triều初 · ● high

> 元始天尊时于大福堂国长乐舍中，与诸天大圣众、飞天神王俱坐七色宝云。

Nguyên Thủy Thiên Tôn «tại Đại Phúc Đường Quốc Trường Lạc Xá» cùng chư thiên đại thánh + phi thiên thần vương, nghe chúng sinh bi khấp → vi thượng đạo quân quảng thuyết «chư thiên linh thư độ mệnh phẩm» 4 chương — thiên trung linh âm/ngọc thư. Tụng → chiêu thần thị vệ/điệu hình hồn; vong giả đắc độ, sinh giả diên niên. Nền linh bảo độ vong/cứu khổ.

Dùng: 度亡 · 临终 độ mệnh · linh bảo thiên giới

道藏 DZ23 · DZ23 洞真部本文類; 陆修静《灵宝经目》已著录; nghĩa疏 DZ98.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E9%9D%88%E6%9B%B8%E5%BA%A6%E5%91%E
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E9%9D%8F%E6%9B%B8%E5%BA%A6%E5%91%B

元始无量度人上品妙经四注 Độ Nhân Kinh Tứ Chú

洞真 bộ · 陈景元 (碧虚子) tập chú (hội 严东/薛幽栖/李少微/成玄英 tứ gia) · Bắc Tống (1067, trị bình tứ niên) · ● high

> 道言：昔于始青天中，碧落空歌，大浮黎土，受元始度人无量上品。

《Độ nhân kinh》(đạo tạng thủ kinh) TỐI QUYỀN UY TẬP CHÚ — 陈景元 hội nam Tề-Đường tứ gia chú sớ (严东/薛幽栖/李少微/成玄英), chủ hãm vũ trụ nguyên thỉ/tam giới ngũ khí/thần chân nội húy/ma vương danh húy/«tiên đạo quý sinh độ nhân vô lượng». Nghiên cứu «độ nhân kinh» lục triều-Đường-Bắc Tống diễn dịch sử.

Dùng: đường-tống vũ trụ luận/độ nhân tư tưởng · độ nhân kinh tất 读 chú

道藏 DZ87 · DZ87 洞真部玉诀類; 陈景元 tập chú 1067 (⚠ KHÔNG phải 微宗注; 微宗 chỉ thu vào政和道藏).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ87 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=452900
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E5%93%81%E5%A6%99%E7%B6%93%E5%9B%9B%E6%B3%A8

元始五老赤书玉篇真文天书经 Ngũ Lão Xích Thư Ngọc Thiên Chân Văn Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn (~4-5c); 陆修静《灵宝经目》著录 · ● partial

> 《元始洞玄灵宝赤书玉篇真文》，生于元始之先，空洞之中……幽幽冥冥，无祖无宗，灵文晻藹，乍存乍亡。

CỔ LINH BẢO KINH THỦ KINH — «chân văn/thiên thư» tín ngưỡng cốt. Quyển thượng: 5 phương XÍCH THƯ NGỌC THIÊN CHÂN VĂN ~680 chữ triện, sinh nguyên thỉ chi tiên/không động chi trung, do ngũ phương NGŨ LÃO chưởng lục (4 vạn kiếp nhất xuất). Quyển trung: thần phù triệu thần sắc quỷ/phong sơn chế hà. Thư phù phục/đái → triệu thần nhiếp quỷ/tai tai phục ma. NGUỒN GỐC PHÙ LỤC khoa nghi đạo giáo.

Dùng: phù lục/khoa nghi根基 · ngũ phương ngũ lão · chân văn tín ngưỡng

道藏 DZ22 · DZ22 洞真部本文類 (cổ linh bảo kinh thủ); 5 phương xích thư chân văn ~680 tự triện.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%83%E5%A7%8B%E4%BA%94%E8%80%81%E8%B5%A4%E6%9B%B8%E7%8E%89%E7%AF%87%E7%9C%9F%E6%96%87%E5%A4%A9%E6%9B%B8
- CTEXT DZ22 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=563548

性命圭旨 Tính Mệnh Khuê Chỉ

道藏辑要 bộ · (tương truyền 尹真人 cao đệ ghi; Dư Vĩnh Ninh tựa khắc) · Minh (in 1615, Vạn Lịch 43) · ● high

> 欲修长生，须识所生之本；欲求不死，当明不死之人……认得不死人。

Kinh điển ĐỒ-THUYẾT nội đan Minh đại tiêu biểu — chia nguyên-han-lợi-trinh TỨ TẬP, dùng hệ tranh đồ diễn giải TOÀN BỘ tính mệnh song tu: trúc cơ luyện kỹ → luyện tinh hóa khí → luyện khí hóa thần → luyện thần hoàn hư. Nho-Thích-Đạo đều «tính mệnh song tu»; trọng tâm-tính; sách nhập môn nội đan lưu truyền rộng nhất. ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; 道藏辑要.

Dùng: hệ thống nội đan 4 giai đoạn · tính-mệnh song tu đồ thuyết

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; Minh 1615 in; 道藏辑要 thu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/性命圭旨
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/性命双修万神圭旨/17618917

道德会元 Đạo Đức Hội Nguyên

洞神 bộ · 李道纯 (清庵/莹蟾子, 中派) · Nguyên (1290, chí nguyên 27) · ● high

> 窃谓伏羲画易，剖露先天；老子著书，全彰道德。此二者，其诸经之祖乎。

Cương yếu «TRUNG PHÁI» nội đan — chú giải Đạo Đức kinh từ góc nội đan, lấy «thủ trung/hư trung» làm cốt tủy, hội đạo đức chi chỉ quy nhất nguyên. Dùng Đạo Đức kinh làm khung, dung nho-thích-đạo, khai «trung phái» nội đan.

Dùng: trung phái nội đan · chú道德-by-đan đạo · «thủ trung» huyền quan khiếu

道藏 DZ699 · DZ699 洞神部玉诀類; 李道纯/中派; Nguyên 1290.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/道德会元
- 識典古籍 DZ699 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0699

三天易髓 Tam Thiên Dị Tủy

洞真 bộ · 李道纯 (莹蟾子) soạn; 王道渊 (混然子) hiệu chỉnh · Nguyên · ● high

> 下手立丹基，休将子午推。

Tác phẩm «TAM GIÁO HỢP NHẤT» tiêu biểu trung phái — 4 thiên (Nho-thái cực/Đạo-kim đan/Thích-viên giác/Âm phù kinh), dùng quẻ hào Kinh Dịch (tiềm long vật dụng/kiến long tại điền...) giải HỎA HẬU nội đan, chứng tam giáo đồng nguyên = nội đan phục khí chi đạo.

Dùng: chứng tam giáo đồng nguyên · Dịch lý giải nội đan hỏa hầu

道藏 DZ250 · DZ250 洞真部方法類; 李道纯 soạn/王道渊 hiệu.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ250 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0250
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/三天易髓

太上大通经（李道纯注） Thái Thượng Đại Thông Kinh

洞真 bộ · (kinh khuyết danh; 李道纯 chú) · kinh Đường-trước / chú Nguyên · ● high

> 先天而生，生而无形；后天而存，存而无体……心生性灭，心灭性现。

Đoản kinh 3 chương (Chân Không/Huyền Lý/Huyền Diệu) ngôn giản ý sâu — «đạo tiên thiên nhi sinh, sinh nhi vô hình», tâm-tính biện chứng «TÂM SINH TÍNH DIỆT, TÂM DIỆT TÍNH HIỆN», cảnh «như không vô tướng, trạm nhiên viên mãn». 李道纯 chú, gắn trung hoà tâm-học; cương yếu nội quan tâm-tính toàn chân.

Dùng: nội quan tâm-tính · «tâm diệt tính hiện» tu trì

道藏 DZ105 · DZ105 洞真部玉诀類 (Schipper 3-2428); 李道纯 chú.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ105 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=387109
- 識典古籍 DZ105 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0105

太上老君中经（老子中经） Lão Tử Trung Kinh

太清 bộ · (khuyết danh; 托老君/Lão tử) · Ngụy-Tấn (~3c; có lẽ cuối Đông Hán) · ● high

> 常存真人子丹，居胃管太仓之中，坐而南向，食黄精赤气，饮而飨醴泉。

Kinh TỒN TƯ THÂN THẦN nền tảng bậc nhất Ngụy-Tấn (ngang Hoàng Đình kinh). Mô tả hệ thân thần cư ngụ: Đạo Quân/Thái Nhất ngự Tử Phương cung, Xích Tử (Chân Nhân Tử Đan) ngồi hướng nam trong Vị Quản/Thái Thương + các thần đan điền-tâm-can-tỳ-phế-thận. Quan tưởng + hoàn đan kim dịch + dưỡng khí lễ tuyền. «Nhân thân chính là Lão tử/Xích Tử»; tương ứng vũ trụ (Côn Luân/ngũ nhạc/tinh tú) soi nội tạng — TIỀN ĐỀ trực tiếp cho tồn tư + nội đan sau.

Dùng: nguồn gốc tồn tư thân thần · nền nội đan học (Pregadio: Origins of Inner Alchemy)

道藏 DZ1168 · DZ1168 太清部 (2卷); cũng trong 云笈七签 q.18-19; Pregadio nghiên cứu nguồn nội đan.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E4%B8%AD%E7%B6%93
- Golden Elixir — https://www.goldenelixir.com/taoism/texts_laozi_zhongjing.html

---

太上除三尸九虫保生经（三尸中经） Trừ Tam Thi Cửu Trùng Bảo Sanh Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh) · 六朝-Đường (kinh) / 唐末-Ngũ đại (DZ871 bản) · ● partial

> 人之生也，皆寄形于父母胞胎，饱味于五谷精气，是以人之腹中各有三尸九虫，为人大害。常以庚申之日，上告天帝。

Văn nền tín ngưỡng TAM THI — trong bụng có 3 «giun xác»: thượng thi Bành Cư (đầu: mờ mắt/rụng tóc), trung thi Bành Chất (bụng: tham thực), hạ thi Bành Kiệu (chân: hiếu sắc). Đêm CANH THÂN lên trời tâu tội Thiên Đế → tuyệt sinh tịch/giảm lộc mệnh. Phương cốt: THỦ CANH THÂN (thức trắng đêm, 7 lần → tam thi trường tuyệt) + tị cốc + phù dược trừ cửu trùng.

Dùng: 守庚申 tục · tị cốc trừ thi · tín ngưỡng tam thi

道藏 DZ871 · DZ871 洞神部方法類 (唐末-Ngũ đại); «太上三尸中经» (=「说」phi chuẩn) lưu qua云笈七签 q.81-83/永乐大典 q.912.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%99%A4%E4%B8%89%E5%B0%B8%E4%B9%9D%E8%9F%B2%E4%BF%9D%E7%94%9F%E7%B6%93
- CTEXT DZ871 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=997344

太上老君经律 Thái Thượng Lão Quân Kinh Luật

洞神 bộ · (khuyết danh; thiên sư đạo sớm) · Nam Bắc Triều (~6c) · ● high

Tập GIỚI LUẬT ordination thiên sư đạo sớm. Nguyên 5 thiên, nay 2: «đạo đức tôn kinh giới»(cửu hành, nhị thập thất giới) + «LÃO QUÂN BÁT THẬP GIỚI»(180 giới, nam-quan đồng thụ). 180 giới nổi danh với nhiều giới bảo vệ môi trường/sinh thái (cấm thiêu dã điền sơn lâm) — ngày nay nghiên cứu dưới góc đạo đức sinh thái.

Dùng: giới luật ordination thiên sư đạo sớm · đạo đức/môi trường giới luật

道藏 DZ786 · DZ786 洞神部戒律類; 老君百八十戒 (sinh thái giới luật).

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ786 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0786
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E7%B6%93%E5%BE%8B

太上明鉴真经 Minh Giám Chân Kinh

正一 bộ · (khuyết danh; 托老君) · Nam Bắc Triều-Đường · ● high

> 昔我先师，以尺二寸镜，前后左右各一焉，名曰四规。

Kinh KÍNH GIÁM TỒN TƯ — Lão tử dạy «TỨ QUY CHI ĐẠO»: 4 gương trong suốt (9 thốn/1尺2寸) treo trước-sau-trái-phải, soi mặt thanh minh vô tì vết, tồn tư thông thần → kiến thần đồng ngọc nữ/phân thân tán hình/nhập thủy hỏa/trường sinh. Kết hợp nhật nguyệt kính pháp (tri cát hung) + phục dược + trừ tam thi. Văn nền kính giám thuật thượng thanh (cùng DZ1206 上清明鉴要经).

Dùng: kính giám tồn tư · soi gương thông thần · nghệ thuật gương đạo giáo

道藏 DZ1207 · DZ1207 正一部 (满字号); kính giám tứ quy thượng thanh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%8E%E9%91%91%E7%9C%9F%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%8E%E9%91%91%E7%9C%9F%E7%B6%93

太微仙君功过格 Thái Vi Công Quá Cách

洞真 bộ · 又玄子 (西山会真堂无忧轩) · Kim (1171, đại định tân mão) · ● high

> 余于大定辛卯之岁，仲春二月子正之时，梦游紫府，朝礼太微仙君，得受功过之格，令传信心之士。

CÔNG-QUÁ CÁCH (sổ ghi điểm thiện-ác) CỔ NHẤT còn sót — 又玄子 mộng du Tử Phủ bái yết Thái Vi Tiên Quân được thụ. «Công cách» 36 điều (cứu tế/giáo điển/phân tu/dụng sự) + «quá luật» 39 điều; mỗi ngày ghi công-quá vào sổ đầu giường «không được giấu quá ghi công». MẪU GỐC toàn hệ công-quá cách Đạo-Phật-Nho sau → nền TRỰC TIẾP cho thuyết «NGHỊCH THIÊN CẢI MỆNH».

Dùng: khung điểm số công-quá · tự đánh giá thiện-ác · công cụ cải mệnh tại gia

道藏 DZ186 · DZ186 洞真部戒律類; công quá cách cổ nhất; 又玄子 Kim 1171; nền «Nghịch Thiên Cải Mệnh».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E5%BE%AE%E4%BB%99%E5%90%9B%E5%8A%9F%E8%BF%87%E6%A0%BC
- 識典古籍 DZ186 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0186

高上玉皇本行集经（玉皇经） Ngọc Hoàng Bản Hành Tập Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托原始天尊 thuyết) · Đường末-Nam Tống · ● high

Kinh cốt lõi tín ngưỡng NGỌC HOÀNG — 3 quyển 5 phẩm, Nguyên Thủy Thiên Tôn tại Thanh Vi Thiên cung thuyết về «bản hành» (tiểu sử tu hành) của Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn + công đức quả báo tụng kinh. Nền cho Ngọc Hoàng sám pháp + lễ Ngọc Hoàng hội.

Dùng: tụng/khấn Ngọc Hoàng · cầu phước/tiêu tai/hộ mệnh

道藏 DZ10 · DZ10 洞真部本文類 (Schipper Companion 3.B.7); 玉皇 tín ngưỡng.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%8E%89%E7%9A%87%E6%9C%AC%E8%A1%8C%E9%9B%86%E7%B6%93
- CTEXT DZ10 — https://ctext.org/wiki.pl?if=en&res=122537&remap=gb

---

太上洞玄灵宝智慧罪根上品大戒经 Trí Huệ Tội Căn Đại Giới Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; cổ linh bảo kinh quần) · Đông Tấn末-Nam Triều初 (陆修静灵宝经目) · ● high

> 尔时天尊以开皇元年七月一日午时，于西那玉国郁察山中浮罗之境香桑林，所授太上道君智慧上品大戒法文。

Một trong GIỚI KINH LINH BẢO CỔ XƯA NHẤT — Nguyên Thủy Thiên Tôn tại Tây Na Ngọc Quốc uất sát sơn phù la cảnh truyền «trí huệ thượng phẩm đại giới». Thiết lập cơ chế SÁM HỐI TIÊU TỘI (đốt hương/thắp đèn/thiết trai/sám tội) để tiêu diệt «tội căn» — gốc rễ nghi thức linh bảo sám sau.

Dùng: giới luật · sám hối tiêu tội · tịnh hóa «tội căn»

道藏 DZ457 · DZ457 洞玄部戒律類 (Companion 1.B.3 Lingbao); cổ linh bảo giới kinh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%99%BA%E6%85%A7%E7%BD%AA%E6%A0%B9%E4%B8%8A%E5%93%8
- CTEXT DZ457 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=889269

太上老君说百病崇百药经 Bách Bệnh Sùng Bách Dược Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; 托老君) · 约 Lục Triều-Đường · ● partial

> 老君曰：救灾解难，不如防之为易；疗疾治病，不如备之为吉。

Khuynh thiện đoản kinh — Lão Quân khẩu kể 100 «bệnh» (thiếu sót đạo đức/tâm hành) + 100 «dược» (thiện hạnh đối trị). Chủ chỉ: «phòng dễ hơn cứu, bị tốt hơn trị» — tu thân tích đức là thuốc hay nhất, nhân có bệnh do lỗi ác ẩn. ⚠ Schipper Companion KHÔNG có entry «shuo baibing»; nội dung đồng源 玄都律文 (DZ188, 洞真戒律) phần «bách dược luật».

Dùng: check-list 100 bệnh đức + 100 thuốc thiện · tự soi/sửa mình · cải mệnh tại gia

道藏 kinh · ⚠ đồng源 玄都律文 DZ188 (Schipper); «shuo baibing» phi entry độc lập.

Nguồn (2):

- 維基文庫 玄都律文 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%8E%84%E9%83%BD%E5%BE%8B%E6%96%87
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%8E%84%E9%83%BD%E5%BE%8B%E6%96%87

太上洞玄灵宝升玄内教经（升玄经） Thăng Huyền Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; 托太上道君/老君 vi thiên sư张道陵 thuyết; Đường có述议疏) · Nam Bắc Triều (~5c, 刘宋); nguyên 10卷 Nguyên sơ vong dật · ● partial

> 太上道君告天师张道陵曰：修道明诀，得道原由，次第品格，谨敬之法，中和之科，长生之教，禁戒之仪。

Thiên sư đạo + linh bảo dung hợp đại kinh — giả托张道陵 vấn đạo太上, lập «TRUNG HÒA» chi giáo + cấm giới thứ đệ, hệ thống hóa giới luật + kinh lục truyền thụ nghi. Nguyên kinh 10卷 Nguyên sơ vong dật; nay nương 敦煌 tàn + 道藏 q.7 «trung hòa phẩm» Đường sơ.(partial: DZ# = bản Đường chú疏, phi nguyên kinh).

Dùng: giới luật đạo giáo Đường-Lục triều · truyền kinh-lộ nghi · «中和之科»

道藏 DZ1122 · DZ1122 (太平部, bản Đường chú疏); nguyên kinh 10卷 lost; 敦煌 ~20 tàn + 道藏 trung hòa phẩm tồn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 中和品述议疏 — https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%98%87%E7%8E%84%E5%85%A7%E6%95%99%E7%B6%93%E4%B8%AD%E5%92%8C%E5%93%81
- 百度百科 升玄经 — https://baike.baidu.com/item/%E5%8D%87%E7%8E%84%E7%BB%8F/18825371

洞玄灵宝定观经 Định Quan Kinh

洞玄 bộ · (kinh khuyết danh; 冷虚子 chú Đường) · Nam Bắc Triều末-Đường · ● high

> 夫欲修道，先能舍事，外事都绝，无与忤心，然后安坐，内观心起；若觉一念起，须除灭，务令安静。

Đạo giáo TÍNH CÔNG hai đại căn kinh (cùng 常清静经). Thiên tôn cáo tả huyền chân nhân: XẢ SỰ → an tọa → NỘI QUAN tâm khởi → trừ diệt vọng niệm → vật ngã cụ vong, liệt «ĐẮC ĐẠO THẤT HẬU» (tâm định→cố tật tiêu→hoàn niên→tiên nhân→chân nhân→thần nhân→chí nhân) làm chứng nghiệm thứ đệ.

Dùng: tĩnh tọa/định lực · nội quán niệm đầu · 7 tầng chứng nghiệm

道藏 DZ400 · DZ400 洞玄部玉诀類 (冷虚子 chú Đường); 杜光庭广圣义 đã dẫn; 云笈七签 thu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%AE%9A%E8%A7%80%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ400 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0400

太上虚皇天尊四十九章经 Hư Hoàng Kinh (49 Chương)

洞真 bộ · (khuyết danh; 托虚皇天尊 vi diệu hành chân nhân diễn thuyết) · 约 Tùy-Đường · ● high

> 天尊曰：凡欲修道，建功为先。是以诸天上帝、诸天高尊……咸以功勤超圣真位。

Hư Hoàng Thiên Tôn diễn 49 chương tu đạo cương lĩnh: lập công/zhai giới/thức bản lai/thiện ứng/tích thiện vi bảo/trừ cấu/vị đạo... lấy thanh tĩnh vô vi vi tông, phân TAM THỪA học đạo, khuyến zhai giới bố thí đoạn phiền não — nhập đạo + giới hành giản minh cương yếu.

Dùng: cẩm nang 49 chương giới điều tu đạo · «lập công/thập thiện/đoạn phiền não»

道藏 DZ18 · DZ18 洞真部本文類 (CRTA); pairing 初真十戒.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%99%9B%E7%9A%87%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E5%9B%9B%E5%8D%81%E4%B9%9D%E7%AB%A0%E
- CTEXT DZ18 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=713444

太上玄都妙本清净身心经 Huyền Đô Diệu Bản Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · 约 Tùy-Đường · ● partial

> 妙本常清净，身心无垢腻；众生习业人，迷惑怀疑贰。

Nguyên Thủy Thiên Tôn tại Huyền Đô thất bảo lâm tử ngọc cung, đối thượng đạo quân/pháp giải chân nhân thuyết: chúng sinh thân tâm BẢN LAI THANH TỊNH, cấu nị đều do vọng chấp nghiệp lụy; thị «tẩy dục thân tâm» vô vi pháp môn, dung phật gia tâm tính luận, xuất ly sinh tử luân hồi.

Dùng: thanh tịnh tâm-thân · sám nghiệp/tẩy tâm (pairing常清静经 + 定观经 thành bộ tâm-thân thanh tịnh)

道藏 DZ35 · DZ35 洞真部本文類 (Schipper/CRTA; đạo藏提要/Baidu hoặc ghi洞神部 — phân loại nhỏ tranh cãi).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%8E%84%E9%83%BD%E5%A6%99%E6%9C%AC%E6%B8%85%E9%9D%9C%E8%BA%AB%E5%BF%83%
- CTEXT DZ35 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=

黄帝九鼎神丹经诀 Cửu Đỉnh Thần Đan Kinh Quyết

洞神 bộ · (khuyết danh; 托黄帝/玄女; kinh本文 Hán mạt, chú quyết Ngụy-Tấn-Đường) · Hán mạt-Đường (20卷) · ● high

> 凡欲长生，而不得神丹金液，徒自苦耳。

Kinh ĐẠI BIỂU NGOẠI ĐAN đạo giáo — chủ chỉ: muốn trường sinh mà chỉ hô hấp đạo dẫn/uống thảo mộc thì chỉ diên niên rồi cũng chết, duy «THẦN ĐAN KIM DỊCH» mới giúp thành tiên độ thế. Ghi cửu đỉnh 9 đan (Huyền Hoàng/Đan Hoa/Thần Phù/Hoàn Đan...) + phương luyện chế-phục dụng + chọn sư thụ quyết. Nguồn sử liệu trọng yếu luyện đan Hán-Đường.

Dùng: lý luận nền ngoại đan · «thảo mộc diên niên, thần đan độ thế thành tiên»

道藏 DZ885 · DZ885 洞神部众术類; 20卷; kinh本文 Hán mạt + chú quyết Ngụy-Tấn-Đường.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%BB%83%E5%B8%9D%E4%B9%9D%E9%BC%8E%E7%A5%9E%E4%B8%B9%E7%B6%93%E8%A8%A3
- CTEXT DZ885 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=104526&remap=gb

---

太上老君内观经 Nội Quan Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; 托老君; «thất kinh đồng quyển») · 约 Nam Bắc Triều末-Tùy-Đường · ● partial

> 内观之道，静神定心，乱想不起，邪妄不侵，固身及物，闭目思寻，表里虚寂，神道微深。

Kinh ngắn NỘI QUAN (quán chiếu bên trong) — nền tâm tính luận đạo giáo. «Tĩnh thần định tâm, loạn tưởng bất khởi, tà vọng bất xâm»; nhắm mắt nội sát → thanh tịnh hợp đạo. Mô tả thụ thai thành hình từng tháng (nhất nguyệt vi bào...thập nguyệt thành hình) + phương tu tâm kiến tính. Kế Liệt tử «quý hư», chịu thượng thanh ảnh hưởng.

Dùng: nội quan tâm pháp · «tu tâm kiến tính»

道藏 DZ410 · DZ410 洞神部本文類 (thất kinh đồng quyển cùng 说了心经/内丹经/真定经); DZ# web chưa trực tiếp xác nhận.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E5%85%A7%E8%A7%80%E7%B6%93
- quanxue — https://www.quanxue.cn/ct_daojia/neiguan/neiguan02.html

---

太上正一咒鬼经（老君咒鬼） Chính Nhất Chú Quỷ Kinh

正一 bộ · (khuyết danh; ngụy托正一真人/天师) · Nam Bắc Triều (Lục triều) · ● high

> 天师曰：吾上太山，谒见黄老君，教吾杀鬼，语我神方。上呼玉女，收捕非殃，登天左契，佩带印章，头戴华盖，足蹑魁罡。

Kinh thần chú TRỪ TÀ của chính nhất thiên sư đạo — ngụy托天 sư lên Thái Sơn yết Hoàng Lão Quân nhận «sát quỷ ngữ» thần phương. Mượn chú triệu LỤC GIÁP/LỤC ĐINH/Hoàng Thần/Việt Chương/Hoa Cái/Khôi Cương thiên binh → chém quỷ diệt yêu/trị tà bệnh/giải tai. Cốt tủy «lão quân咒 quỷ» hệ chú thuật, ảnh hưởng 后世《太上三洞神咒》.

Dùng: trừ tà trảm quỷ · trị tà bệnh · giải quan ngục/thủy hỏa · hộ thân trấn trạch

道藏 DZ1193 · DZ1193 正一部; Lục triều; ảnh hưởng 太上三洞神咒.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%AD%A3%E4%B8%80%E5%92%92%E9%AC%BC%E7%B6%93
- CTEXT DZ1193 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=534468

太上老君混元三部符 Hỗn Nguyên Tam Bộ Phù

洞神 bộ · (khuyết danh; có thuyết Đường-Tống) · Đường · ● low

KHO PHÙ LỤC LỚN của hỗn nguyên bộ — 3 quyển thu 740+ đạo THẦN PHÙ theo thượng/trung/hạ tam bộ. Loại: Đô Tượng/Giải Uế/An Trạch/Diên Niên/Tịch Quỷ/Tịch Ôn/Hộ Thân/Yểm Bách Quái/Tỉnh Quái/Tri Chu Trùng/Tuyển Phong/An Thai/Lợi Điền Tằm... — bao trùm trừ tà/yểm quái dị/an trạch hộ thai/nông tang cát tường.

Dùng: phù lục thủy · yểm trấn quái dị · an trạch hộ thai · trừ ôn dịch · nông tang cát

道藏 DZ673 · DZ673 洞神部神符類; 740+ 符; ⚠ «tam bộ bí lục» phi chuẩn (đạo tạng chỉ có «tam bộ phù»).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ673 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=500668
- 識典古籍 DZ673 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0673

续仙传 Tục Tiên Truyện

洞真 bộ · 沈汾 (Nam Đường phò mã) · Đường mạt-Ngũ Đại/Nam Đường (k.937-975) · ● high

> 古今神仙，举世知之，然飞腾隐化，俗难可睹。

Tiếp dòng tiên truyện (Liệt Tiên/Thần Tiên truyện) — chép 36 vị đắc đạo từ Đường-Ngũ Đại đủ mọi giai tầng. Tự «sinh nhi mộ đạo», sợ tiên sự tán thất nên biên lục. Nguồn quan trọng cho 云笈七签 + sau là 历世真仙体道通鉴.

Dùng: tiên truyện/hagiography Đường mạt-Ngũ Đại

道藏 DZ295 · DZ295 洞真部记传類; 沈汾/Nam Đường; 36 vị.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ295 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=735257&remap=gb
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%BB%AD%E4%BB%99%E4%BC%A0/6237216

疑仙传 Nghi Tiên Truyện

洞真 bộ · 隐夫玉简 (Tứ khố suy nối Tống nhân) · Ngũ Đại-Bắc Tống sơ · ● high

> 夫神仙之事，自古有之。其间混迹，固不可容易而测也。

Chép 22 DỊ NHÂN (Lý Nguyên/Cát Dụng/bán dược ông...) đời Đường Khai Nguyên về sau. Đặc: «không dám tiện lấy tiên thần làm tên» mà đề «Nghi Tiên» — lưỡng lự giữa hoài nghi + tín ngưỡng, tự định vị hiếm trong dòng tiên truyện. Thường bị 三洞群仙录 (DZ1238) trích dẫn.

Dùng: tiên truyện Tống sơ · thường pairing 三洞群仙录 DZ1238

道藏 DZ299 · DZ299 洞真部记传類; 隐夫玉简; 22 dị nhân.

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%96%91%E4%BB%99%E5%82%83
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%96%91%E4%BB%99%E4%BC%A0/6237268

太上洞渊神咒经 Động Uyên Thần Chú Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; 托太上道君; 杜光庭 đặt tự) · Đông Tấn mạt-Lưu Tống (~400-420 lõi) → Đường-Ngũ Đại (20卷) · ● high

> 道言：吾昔在三天之上，为诸男女说无量经，教化一切。

Kinh NỀN ĐỘNG UYÊN PHÁI — Thái Thượng cùng chư thiên ma vương/quỷ vương lập «thệ ước» hộ đạo trừ tai; đạo sĩ dùng THẦN CHÚ + CHUYỂN KINH để trừng ma phạt quỷ/trị bệnh tiêu tai. Nguồn trực tiếp hệ Động Uyên Thần Chú Trai nghi (DZ525-527) + tiền thân giáo lý LÔI PHÁP/BẮC ĐẨU pháp.

Dùng: kinh mẫu thần chú-phạt ma · nền động uyên phái · trừ ôn dịch

道藏 DZ335 · DZ335 洞玄部本文類; 20卷 (lõi Đông Tấn ~400-420); 敦煌 k.664 + đạo tạng 20卷 bản.

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E6%B7%B5%E7%A5%9E%E5%92%92%E7%B6%93/1
- 識典古籍 DZ335 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0335

太上一乘海空智藏经 Hải Không Trí Tạng Kinh

洞真 bộ · 黎元兴 + 方惠长 (Đường Cao Tông) · Đường sơ (~nửa sau 7c) · ● high

> 尔时，海空智藏见元始天尊遍游他土，至极乐国妙岳之山，安坐正心……与诸弟子千三百人皆得洞观，了达无碍。

ĐẠI THỪA ĐẠO GIÁO kinh điển tiêu biểu — mượn «nhất thừa»(Pháp Hoa) + «hải-không»(Bát-nhã không) + danh tướng Phật giáo diễn nói hư tĩnh vô vi đạo gia. 10 phẩm, đối thoại Nguyên Thủy Thiên Tôn—Hải Không Trí Tàng chân sĩ, dấu Duy-ma/Bát-nhã/Nê-hoàn — ĐỈNH CAO DUNG HỢP PHẬT-ĐẠO đời Đường.

Dùng: Đường đại đạo giáo dung nhiếp Phật giáo · «hải-không» tam tướng nghĩa

道藏 DZ9 · DZ9 洞真部本文類 (Komjathy+Pregadio verified; ⚠ net nhầm DZ10/HY369 — đều sai).

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%80%E4%B9%98%E6%B5%B7%E7%A9%BA%E6%99%BA%E8%97%8F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ9 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0009

太上三洞神咒 Tam Động Thần Chú

洞真 bộ · (khuyết danh) · Tống-Nguyên (11-13c) · ● high

> 天地玄宗，万炁本根。（卷一·金光神咒起首）

Bộ ĐẠI TẬP thần chú LỚN NHẤT đạo giáo — hợp 780+ chú ngữ, chủ yếu LÔI CHÚ (triệu dịch lôi tướng, cầu mưa/tạnh, trừ tà, hàng ma, tịnh đàn). Câu thức tứ ngôn. KHO THAM CHIẾU TRUNG TÂM cho mọi hệ lôi pháp (thần tiêu/thanh vi/thiên tâm); nguồn gốc đa số chú ngữ đạo giáo hiện đại.

Dùng: tra cứu/tụng niệm chú ngữ lôi pháp · triệu thỉ/sách役 thần tướng · trừ tà/tịnh đàn

道藏 DZ78 · DZ78 洞真部本文類; 12卷; 780+ chú; kho thần chú trung tâm.

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E5%91%92
- 識典古籍 DZ78 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0078

道门科范大全集 Đạo Môn Khoa Phạm Đại Toàn Tập

正一 bộ · (主体 杜光庭 删定; 仲励 续修 27卷) · Đường mạt-Ngũ Đại (主体 901-933) / Nam Tống-Nguyên · ● high

Zhai jiao KHOA PHẠM TẬP ĐẠI THÀNH đạo giáo — 87 quyển, hệ thống hóa + quy phạm hóa nghi thức các phái Nam-Bắc triều→Đường-Tống. 16 loại zhai nghi (sanh nhật bản mệnh/sám nhường tật bệnh/tiêu tai tinh diệu/lính bảo thái nhất cầu vũ/cầu tự đại tế/an trạch/giải nhường tinh vận/nam-bắc nhị đẩu diên sanh...). Khoa phạm Đỗ Quang Đình định ra DÙNG ĐẾN NAY — nền quy phạm đạo giáo hiện đại.

Dùng: nguồn quy phạm mẫu cho zhai jiao: thiết đàn/bái chương/sám bệnh/tiêu tai/cầu tự/an trạch/lễ đẩu

道藏 DZ1225 · DZ1225 正一部; 87卷; 杜光庭主体 + 仲励续修 27卷.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E9%96%80%E7%A7%91%E7%AF%84%E5%A4%A7%E5%85%A8%E9%9B%86
- 識典古籍 DZ1225 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1225

太上助国救民总真秘要 Tổng Chân Bí Yếu

正一 bộ · 元妙宗 (天心派 đạo sĩ) 编集 · Bắc Tống (1116, chính hòa 6) · ● high

> 上清北极天心正法（卷一·主法名）

Bí thư NỀN TẢNG THIÊN TÂM PHÁI — chủ thuật «thượng thanh bắc cực thiên tâm chính pháp», 10 quyển hợp 符/咒/印/禹步/考召/trừ tà trị bệnh. Trung tâm quyền phép = «Bắc Cực Trà Tà Viện». THIÊN TÂM chính pháp = TIỀN THÂN + nền tảng hệ lôi pháp thanh vi/thần tiêu sau (⚠ KHÔNG phải thanh vi bí chỉ; «秘要» phi «秘旨»).

Dùng: phép trừ tà/chữa bệnh/phá tà mị 符-chú-ấn-禹步-考召 · thiên tâm nhập môn

道藏 DZ1227 · DZ1227 正一部; 天心派 (tiền-lôi pháp); 元妙宗 1116; ⚠ «秘要» phi «秘旨».

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1227 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=587983
- 識典古籍 DZ1227 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1227

道藏目录详注 Đạo Tạng Mục Lục Tường Chú

四库 bộ · 白云霁 (字明之, 在虚子, Nam Kinh trì thiên cung đạo sĩ) · Minh (1626, thiên启 6) · ● high

Catalog/chỉ mục HỆ THỐNG NHẤT đầu tiên của toàn 正统道藏 + 万历续道藏 — 4 quyển, theo phân loại tam động/tứ phụ/thập nhị loại, ghi tên-thể loại-số-quyển-tác giả + đề giải ngắn. NỀN TẢNG THƯ MỤC HỌC cho mọi nghiên cứu đạo tạng sau (Wiegode 1911 dịch Pháp).

Dùng: tra cứu/chỉ mục đạo tạng · định vị tác phẩm trong canon

道藏 kinh · ⚠ phi正统道藏 nội (四库/đạo tạng 36册 phụ); 白云霁 1626.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E9%81%93%E8%97%8F%E7%9B%AE%E5%BD%95%E8%AF%A6%E6%B3%A8/3963183
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%81%93%E8%97%8F%E7%9B%AE%E9%8C%84

张三丰先生全集（道言浅近说/玄机直讲/大道论） Trương Tam Phong Toàn Tập

道藏辑要 bộ · (张三丰 原著; 清·李涵虚 西派 编纂) · Nguyên mạt-Minh sơ (原作 14c) / Thanh đạo quang (汇编) · ● high

> 大道从「中」字入门。

Tổng tập tư tưởng nội đan + tây phái — quyển 3 «ĐẠI ĐẠO LUẬN/ HUYỀN CƠ TRỰC GIẢNG/ ĐẠO NGÔN THIỂN CẬN THUYẾT» cốt tủy: lý luận «đại đạo» + luyện đan hỏa hầu + «TU TÂM LUYỆN TÍNH» làm gốc, truyền nội đan công pháp hệ thống. ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; 道藏辑要.

Dùng: nội đan/toàn chân công pháp · hỏa hầu/huyền quan/tu tâm tham chiếu

道藏 kinh · ⚠ 道藏辑要 (phi正统); 张三丰原著 + 李涵虚(西派)编纂.

Nguồn (2):

- 維基文庫 卷3 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%BC%B5%E4%B8%89%E8%B1%90%E5%85%88%E7%94%9F%E5%85%A8%E9%9B%86/%E5%8D%B73
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%BC%B5%E4%B8%89%E8%B1%90%E5%85%88%E7%94%9F%E5%85%A8%E9%9B%86

灵剑子 Linh Kiếm Tử

洞玄 bộ · (原题 旌阳许真君=许逊 述; học giới [朱越利]考 Bắc Tống 净明-閭山 phái 托名) · 托名 Đông Tấn·许逊; thực Bắc Tống · ● high

> 术为先，阴功为首。

Tác phẩm luyện dưỡng trên nền «khí» — «tiên nội đan hậu ngoại đan». 8 thiên (Đại Hùng/Tùng Sa Ký/Phục Khí...). «TÙNG SA KÝ» thuật 许逊 trảm yêu trừ hại; tư liệu cốt yếu 净明 đạo-閭山 (Lushan) pháp mạch + là nguồn XUẤT HIỆN SỚM thuật ngữ «khí công».

Dùng: nội đan sớm · 净明-閭山 pháp luyện khí · nguồn thuật ngữ «khí công»

道藏 DZ570 · DZ570 洞玄部众术類; 姊妹篇 灵剑子引导子午记 DZ571; 许逊/净明-閭山.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%8A%8D%E5%AD%90
- 識典古籍 DZ570 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0570

修真十书 Tu Chân Thập Thư

洞真 bộ · (khuyết danh biên tập) · Nguyên sơ (cuối Tống-đầu Nguyên, ~13c) · ● high

ĐẠI TỔNG TẬP nội đan 60 quyển chia 10 thư, thu >60 loại thư tịch Tùy-Đường→Tống-Nguyên. Nòng cốt nam tông (Bạch Ngọc Thàm hệ: 张伯端/钟吕/白玉蟾) — «thượng phẩm đan pháp vô quái hào, chân hỏa bản vô hậu». NGUỒN TIÊN LƯỢNG nội đan nam tông/dưỡng sinh/khí công. (⚠ DZ263 = 修真十书; DZ1017 thực là 道枢 — net nhầm).

Dùng: nguồn tiên lượng nội đan nam tông · dưỡng sinh · khí công

道藏 DZ263 · DZ263 洞真部方法類 (Schipper tr.816); 60卷; 包钟吕传道集 q.39-41.

Nguồn (2):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/修真十书
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/修真十书/9682294

晋真人语录 Tấn Chân Nhân Ngữ Lục

太玄 bộ · (晋真人 thuật; đệ tử 马丹阳 biên tập) · Kim (12c, toàn chân sơ kỳ) · ● high

> 夫全真者，合天心之道也……神不走，气不散，精不漏，三者俱备，五行都聚，四象安和，为之全真也。

Văn hiến ngữ lục QUAN TRỌNG BẬC NHẤT toàn chân giáo sơ kỳ. Định nghĩa KINH ĐIỂN về «TOÀN CHÂN»: «phù toàn chân giả, hợp thiên tâm chi đạo» — thần bất tẩu/khí bất tán/tinh bất lậu, tam giả câu bị, ngũ hành đô tụ → «vi chi toàn chân». Dùng Trùng Dương + Đàm Xứ Đoan huấn đồ.

Dùng: giáo nghĩa/tâm pháp/toàn chân tu trì sơ kỳ

道藏 DZ1056 · DZ1056 太玄部; Kim; đinh nghĩa «全真» kinh điển.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/晉真人語錄
- CTEXT DZ1056 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=798725

仙乐集 Tiên Nhạc Tập

太平 bộ · 刘处玄 (trưởng sinh tử, toàn chân thất chân thứ 4, tùy sơn phái) · Kim (1147-1203) · ● high

> 善觉不争空，忘尘见道功。

Tập thơ-từ-ca-tụng >560 thủ của LƯU XỨ HUYỀN — tuyên dương giáo chỉ toàn chân: «nhân sinh trăm năm đoản, luân hồi nan đào» → sớm ngộ huyền lý. Quyển 2 có «thập khuyến/thập nhị khuyến» (cùng Mã Đan Dương thập khuyến). Quán triệt «bất tranh», thanh tĩnh vô vi. ⚠ 仙乐集 = 刘处玄 (KHÔNG phải 王处一; 王处一 = 云光集 DZ~1153).

Dùng: thi văn + giáo lý toàn chân · giáo đoàn quy củ sơ kỳ

道藏 DZ1141 · DZ1141 太平部; ⚠ 刘处玄 (phi 王处一); >560 thủ.

Nguồn (2):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/仙乐集
- 中国道教协会 — http://www.taoist.org.cn/getDjzsById.do?id=370

太清石壁记 Thái Thanh Thạch Bích Ký

洞神 bộ · 苏玄朗 (青霞子) soạn; 唐·楚泽先生 编 · Tùy mạt-Đường sơ · ● high

> 太一金英神丹方

NGOẠI ĐAN-PHỤC THẠCH kinh điển Tùy-Đường. Ghi vài chục phương luyện đan ngoài (Thái Nhất Kim Anh Thần Đan/Đại Hoàn Đan/Hoàng Đế Cửu Đỉnh Đan/Kim Cao Đan) + pháp phục dụng/kiêng kỵ/trị bệnh. Nổi bật: GẮN LUYỆN ĐAN VỚI LÂM SÀNG Y (Bát Thạch Đan chữa phong=hủi chứng) — vừa tư liệu ngoại đan, vừa cứ liệu y học phục thạch.

Dùng: ngoại đan · phục thạch phương · đạo y thời Đường

道藏 DZ881 · DZ881 洞神部众术類; 苏玄朗/楚泽; luyện đan+y học.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E7%9F%B3%E5%A3%81%E8%AE%B0
- 識典古籍 DZ881 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0881

神仙服饵丹石行药法 Phục Nhĩ Đan Thạch Hành Dược Pháp

洞玄 bộ · 京里先生 (kính lý tiên sinh, 题名; ~Đường) · 约 Đường · ● high

> 雌黄千岁化为雄黄，雄黄千岁化为黄金，服食黄金命曰真人。

Kinh điển PHỤC NHĨ-NGOẠI ĐAN thời Đường — 38 pháp luyện chế + phục nhĩ tiên đan thạch dược (đan sa/hùng hoàng/tằng thanh/phàn thạch/điên kim...), trình bày trọn pháp độ: trì trai/tuyển địa/phối hợp/hỏa hậu/phục pháp/hành dược. Song hành Bão Phác Tử, phản ánh hệ phục thạch thành tiên thời Đường.

Dùng: phục nhĩ/ngoại đan · pháp độ hành dược thời Đường

道藏 DZ420 · DZ420 洞玄部玉诀類; 京里先生; 38 pháp; (gần «神仙服饵方» — đó là phạm trù, phi tên sách).

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ420 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0420/chapter/1k1vho6cc074r
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A5%9E%E4%BB%99%E6%9C%8D%E9%A4%8C%E4%B8%B9%E7%9F%B3%E8%A1%8C%E8%97%A5%E6%B3%95

仙授理伤续断秘方 Tiên Thụ Lý Thương Tục Đoạn Bí Phương

太平 bộ · 蔺道人 (đạo nhân=đường đại phế xưng; khả năng y tăng) · Đường (841-846, hội chung) · ● high

> 医治整理补接次第口诀

Chuyên luận TRUNG Y THƯƠNG-CHỈNH CỐT sớm nhất hiện tồn — 14 bước khẩu quyết chữa thương (tẩy dược/chỉnh cốt/phục vị/cố định/dụng dược) + Hắc Long Tán/Đại Hoàn Huyết Đan; sáng «ỷ bội phục vị pháp» trị sai khớp vai — CỘT MỐC chỉnh cốt. ⚠ Bản thân KHÔNG属正统道藏; chỉ lưu gián tiếp qua «急救仙方»(Thái Bình Bộ).

Dùng: trung y chỉnh cốt · đạo y văn hiến (tham chiếu bối cảnh, phi chính đạo tạng)

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG属正统道藏 (via 急救仙方 太平部); 蔺道人/Đường hội chung; cột mốc chỉnh cốt.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%BB%99%E6%8E%88%E7%90%86%E4%BC%A4%E7%BB%AD%E6%96%B7%E7%A7%98%E6%96%B9
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%90%86%E4%BC%A4%E7%BB%AD%E6%96%AD%E6%96%B9/8454697

三洞群仙录 Tam Động Quần Tiên Lục

正一 bộ · 陈葆光 (正一道士, 江阴静应庵) · Nam Tống (1154, triệu hưng giáp tuất) · ● high

> 阙地求泉，虽至愚知其可得；炼形致仙，虽贤者不能笃信。

Tập truyện ký ~1000 vị tiên chân từ thượng cổ→Bắc Tống, viết bằng thể TỰ TỰ LỆ NGỮ (4 chữ cách ngẫu) kèm tự chú. Mục đích: tập kỷ thật thần tiên chứng minh «THẦN TIÊN KHẢ HỌC», phản bác nghi ngờ «tu luyện thành tiên».

Dùng: nguồn gốc thần tiên phổ hệ + truyện ký văn học đạo giáo thời Tống

道藏 DZ1238 · DZ1238 正一部; 陈葆光 1154; ~1000 tiên chân.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1238 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=957098&remap=gb
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%BE%A4%E4%BB%99%E5%BD%95/4742497

甘水仙源录 Cam Thủy Tiên Nguyên Lục

洞神 bộ · 李道谦 (天乐道人, 谥玄明文靖天乐真人) · Nguyên (1288, chí nguyên戊子) · ● high

TOÀN TẬP truyện ký + BÍ VĂN toàn chân đạo — «Cam Thủy» = sông Cam Hà (Chung Nam Sơn) nơi Vương Trùng Dương 1159 gặp chân tiên khởi nguyên toàn chân. Thu >60 vị cao đạo toàn chân Kim-Nguyên. TƯ LIỆU GỐC lịch sử toàn chân đạo (pairing 七真年谱 DZ175 + 终南山祖庭仙真内传).

Dùng: tư liệu sơ cấp #1 lịch sử toàn chân đạo Kim-Nguyên

道藏 DZ973 · DZ973 洞神部记传類; 李道谦/Nguyên 1288; >60 cao đạo toàn chân.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ973 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=453569&remap=gb
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%94%98%E6%B0%B4%E4%BB%99%E6%BA%90%E5%BD%95

玄天上帝启圣录 Huyền Thiên Khải Thánh Lục

洞神 bộ · (khuyết danh; học giới归 张守清 武当山 đạo sĩ + đệ tử biên) · Nguyên đại trung kỳ (~1310, ⚠ KHÔNG phải Minh) · ● high

> 玄帝乃先天始炁，太极别体。

Văn hiến CỐT LÕI tín ngưỡng HUYỀN THIÊN THƯỢNG ĐẾ (Chân Võ đại đế) — 8 quyển bạch thoại, kê bản tích/lai lịch/tu đạo/thần tích Huyền Đế: thị giáng sinh thái tử Tịnh Lạc quốc → nhập Vũ Đang sơn tu hành 42 năm thành đạo. Kế thừa 北宋真武启圣记 + gia tăng.

Dùng: tư liệu then chốt tín ngưỡng Chân Võ-Huyền Thiên + thần thánh hóa Vũ Đang sơn

道藏 DZ958 · DZ958 洞神部记传類; ⚠ NGUYÊN (~1310, phi Minh); 张守清/武当.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E5%95%9F%E8%81%96%E9%8C%84
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E5%90%AF%E5%9C%A3%E5%BD%95/7785567

神仙传 Thần Tiên Truyện

四库 bộ · 葛洪 (字稚川, 283-343) · Đông Tấn (317-318, kiến võ nguyên niên) · ● high

> 洪撰神仙传十卷，盖于抱朴子内篇既成之后，因其弟子滕升问仙人有无而作。

Hagiography ~84-92 vị thần tiên — tiếp nối Liệt Tiên Truyện (Lưu Hướng). Soạn sau Bão Phác Tử nội thiên, nhân đệ tử Thăng hỏi «tiên nhân hữu vô» mà đáp. Tóm công phu tu luyện/đan đạo/thi giải (cụt giải). NỀN TẢNG văn học hagiography đạo giáo, ảnh hưởng toàn bộ hậu thế tiên truyện. ⚠ KHÔNG 收 Minh正统道藏 (hiện hành bản 汉魏丛书/四库).

Dùng: văn bản nền đạo giáo Lục triều · đan đạo · thi giải thuật

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG收 Minh正统道藏 (汉魏丛书 1592/四库 1782); 葛洪/Đông Tấn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A5%9E%E4%BB%99%E5%82%83
- Wikipedia EN — https://en.wikipedia.org/wiki/Shenxian_Zhuan

---

老子河上公章句（道德真经注） Hà Thượng Công Chương Cú

洞神 bộ · 河上公 (thác danh; thực ~120-200 CN) · Đông Hán · ● high

> 道可道，谓经术政教之道也。非常道，非自然生长之道也。

Bản chú giải CÓ HỆ THỐNG SỚM NHẤT còn sót của Đạo Đức kinh — gắn «TRỊ QUỐC» với «TRỊ THÂN» làm một. Đề thanh hư vô vi + TAM BẢO dưỡng sinh (hành khí-cố tinh-dưỡng thần); mỗi chương đặt tiêu đề pháp tu (thể đạo/dưỡng thân/an dân...). Nền tảng thiền đạo + nội đan sau, từng là bản chuẩn đạo tạng Lưu-Đường.

Dùng: đạo đức kinh qua lăng kính đạo giáo dưỡng-sinh/thanh-hư vô-vi

道藏 DZ682 · DZ682 洞神部玉诀類; 河上公/Đông Hán; trị quốc+trị thân.

Nguồn (2):

- CTEXT 河上公 — https://ctext.org/heshanggong/zhs
- Wikipedia — https://en.wikipedia.org/wiki/Heshang_Gong

老子道德经注（王弼本） Vương Bật Đạo Đức Kinh Chú

洞神 bộ · 王弼 (226-249) · Tam Quốc Ngụy · ● high

ĐỈNH CAO HUYỀN HỌC Ngụy-Tấn — đọc đạo đức kinh như hình thượng học «DĨ VÔ VI BẢN» (lấy Vô làm gốc), triệt tiêu lớp đọc công-pháp/dưỡng-sinh Hà Thượng Công → khai triết học thuần túy. 4 quyển = BẢN CHUẨN đạo đức kinh 81 chương lưu hành đến nay; định hình toàn chú giải Lão tử sau.

Dùng: bản văn bản/chú giải thẩm quyền đạo đức kinh 81 chương · khung «Vô-Hữu/Bản-Mạt»

道藏 DZ690 · DZ690 洞神部玉诀類; 王弼/Ngụy; huyền học «dĩ vô vi bản».

Nguồn (2):

- 維基文庫 王弼本 — https://zh.wikisource.org/wiki/道德经_(王弼本)
- chineseclassic — https://www.chineseclassic.com/content/426

列仙传 Liệt Tiên Truyện

洞真 bộ · (thác danh 刘向; thực biên ~2c CN, Đông Hán) · Đông Hán (thác danh Tây Hán) · ● high

TIÊN TRUYỆN sớm nhất còn sót — chép ~70 vị tiên từ Xích Tùng Tử→Huyền Tục, thể lệ liệt-truyện chính sử. Mỗi truyện ghi lai lịch + phương thuật đắc đạo + tán ngữ; nửa số tiên đắc lực dược thảo/khoáng. KHUÔN MẪU cho Thần Tiên Truyện (葛洪) + Phật giáo Cao Tăng Truyện.

Dùng: hồ sơ tiên-nhân (tên/hiệu/tiên-tích/phương thuật) · mỏ điển cổ phú chú

道藏 DZ294 · DZ294 洞真部记传類; thác danh 刘向/Đông Hán; ~70 vị tiên.

Nguồn (2):

- Wikipedia — https://en.wikipedia.org/wiki/Liexian_Zhuan
- chinaknowledge — https://www.chinaknowledge.de/Literature/Daoists/liexianzhuan.html

---

老子变化经（敦煌本 S.2295） Lão Tử Biến Hóa Kinh

敦煌写本 bộ · (khuyết danh; lục triều đạo giáo) · Lục triều (bản sao 612 CN, Tùy đại nghiệp 8) · ● high

> 化生玄妙玉女。自玄妙玉女生后，三气变化，五色玄黄，大如弹丸，入玄妙口中。

Kinh đạo giáo sớm về LÃO QUÂN HÓA THÂN — đồng nhất Lão Tử với Đạo («Lão Tử=Đạo», tiền thiên địa), thuật Ngài hóa sinh qua Huyền Diệu Ngọc Nữ → giáng sinh họ Lý + các lần biến hóa cứu độ. Còn ~95 dòng/~1600 chữ. ⚠ KHÔNG thu正统道藏; chỉ 敦煌 S.2295.

Dùng: Lão-quân hóa-thân giáo nghĩa · thần thoại vũ trụ luận

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thu正统道藏; chỉ 敦煌 S.2295 (bản sao 612); lục triều.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/老子变化经/18832712
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=老子變化經(敦煌本)

三坛圆满天仙大戒（初真戒·中极戒·天仙大戒） Tam Đàn Đại Giới

洞真 bộ · (戒本 khuyết danh Lục triều-Đường sơ; 制度 清·王常月 hệ thống hóa) · 戒本 Đông Tấn-Nam triều-Đường sơ; 制度 Thanh sơ (1656) · ● high

> 出家超俗，皆宿有良契……若慎终如始，精至修炼，当福及七祖，庆流一门。

Hệ thống GIỚI LUẬT TỐI CAO toàn chân đạo — 王常月 thanh sơ định hình 3 cấp thụ: SƠ CHẦN (10 giới, nhập đạo chi môn) → TRUNG CỰC (300 giới, dựa 智慧观身大戒文 DZ1364) → THIÊN TIÊN (viên mãn giới). Lấy giới luật nền tu tâm; chỉ ai trì Trung Cực vô phạm mới tiến thọ Thiên Tiên → «Diệu Đạo Sư».

Dùng: toàn chân thụ giới · luật tông · đạo sĩ nhật dụng

道藏 DZ180 · DZ180 初真戒文 (洞真戒律) + DZ1364 中极戒; 制度 清·王常月 1656.

Nguồn (2):

- 維基 初真十戒文 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%99%9B%E7%9A%87%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E5%88%9D%E7%9C%9F%E5%8D%81%E6%88%92%E6%96%87
- 維基 智慧观身大戒文 DZ1364 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E6%99%BA%E6%85%A7%E8%A7%80%E8%BA%AB%E5%A4%A7%E6%88%92%E6%96%87

洞玄灵宝长夜之府九幽玉匮明真科 Cửu U Ngọc Quỹ Minh Chân Khoa

正一 bộ · (khuyết danh; cổ linh bảo kinh) · Đông Tấn末-Nam triều初 (陆修静灵宝经目) · ● high

CỔ LINH BẢO kinh cốt tủy ĐỘ VONG — Nguyên Thỉ Thiên Tôn vì 7240 đồng tử tuyên tội phúc nhân quả/thiện ác báo ứng. Mô tả vô số tội nhân chịu hình CỬU U địa ngục + thiết 24 điều khoa giới (10 thiện nhân duyên + tội phúc duyên đối). NGUỒN GỐC Minh Chân trai khoa nghi sau.

Dùng: linh bảo độ亡 · minh chân trai khoa nghi · cứu拔 cô hồn/giải tội/độ thất tổ

道藏 DZ1411 · DZ1411 (正一部, bản源 cổ linh bảo); 24 khoa giới; cửu u địa ngục.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E9%95%B7%E5%A4%9C%E4%B9%8B%E5%BA%9C%E4%B9%9D%E5%B9%BD%E7%8E%89%E5%8C%
- 識典古籍 DZ1411 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1411

高上神霄玉清真王紫书大法 Thần Tiêu Tử Thư Đại Pháp

正一 bộ · (khuyết danh; thần tiêu phái, liên hệ 王文卿 1093-1153 truyền) · Bắc Tống末-Nam Tống初 · ● partial

Kinh CỐT TỦY THẦN TIÊU PHÁI — 神霄玉清真王 (Nam cực trường sinh đại đế) năng thụ pháp. Chủ «NỘI ĐAN VI THỂ, LÔI PHÁP VI DỤNG»: nội luyện tinh-khí-thần nền, cảm thông thiên lôi. NGŨ LÔI THẦN PHÙ triệu役 lôi bộ chư tướng (cửu thiên lôi bộ đại tướng), cầu vũ/trừ tà/trị bệnh. 12 quyển. (⚠ thay «神霄玉诀» — kinh đó KHÔNG tồn tại độc lập, chỉ trích引).

Dùng: thần tiêu ngũ lôi đại pháp · cầu vũ/trừ tà/trị bệnh · sư thụ phù lục

道藏 DZ1219 · DZ1219 正一部 (12卷); ⚠ thay «神霄玉诀» (kinh đó phi độc lập, chỉ trích引 trong玉匣记序/道法会元).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%A5%9E%E9%9C%84%E7%8E%89%E6%B8%85%E7%9C%9F%E7%8E%8B%E7%B4%AB%E6%9B%B8%E
- 識典古籍 DZ1219 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1219

高上月宫太阴元君孝道仙王灵宝净明黄素书 Tịnh Minh Hoàng Tố Thư

洞玄 bộ · (khuyết danh Tống-Nguyên tịnh minh đạo; 元·傅飞卿 chú) · Tống-Nguyên · ● partial

> 黄素交光，垂芒照耀，映於月宫，故号月宫太陰元君孝道仙王灵宝净明黄素天尊。

Kinh TRUNG TÂM TỊNH MINH TRUNG HIẾU ĐẠO — nguyệt cung thái âm nguyên quân tôn xưng «HIẾU ĐẠO TIÊN VƯƠNG/MINH VƯƠNG linh bảo tịnh minh hoàng tố thiên tôn». Lấy TRUNG HIẾU làm gốc thành tiên + kết hợp phù lục khoa nghi với nội đan. 10 quyển (含 hoàng tố thư nhập đạo phẩm) = giáo nghĩa cốt tủy tịnh minh phái 刘玉. (⚠ thay «孝道明王经» — kinh đó chưa verify đích xác trong đạo tạng).

Dùng: tịnh minh đạo hiếu đạo tu tiên · nhật dụng tu trì · hoàng tố pháp

道藏 DZ555 · DZ555 洞玄部方法類 (10卷); ⚠ thay «孝道明王经» (kinh đó chưa verify trong đạo tạng); 傅飞卿 chú.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E6%9C%88%E5%AE%AE%E5%A4%AA%E9%99%B0%E5%85%83%E5%90%9B%E5%AD%9D%E9%81%93%E4%BB%99%E7%8E%8
- 識典古籍 DZ555 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0555

洞玄灵宝真灵位业图 Chân Linh Vị Nghiệp Đồ

洞真 bộ · 陶弘景 纂 (唐·闾丘方远 校 định bản truyền thế) · Nam triều Lương (~499-517) · ● high

> 玉清三元宫，上第一中位：上合虚皇道君应号元始天尊。

Đạo giáo ĐẦU TIÊN lập hệ THẦN CHỨC CÓ CẤP BẬC rõ ràng — chia tiên chân 7 phẩm giai tầng, mỗi phẩm có «trung vị» chủ thần + tả/hữu vị. Đỉnh = Nguyên Thỉ Thiên Tôn ở Ngọc Thanh. DỌN NỀN toàn bộ thần phổ đạo giáo sau. (陶弘景 biên, cùng tác giả Chân Cáo + Đăng Chân Ẩn Quyết.)

Dùng: tra thần vị/bậc phẩm/danh xưng tiên chân · nền thần phổ đạo giáo lục triều

道藏 DZ167 · DZ167 洞真部谱录類 (腾字号); 陶弘景/梁 + 闾丘方远/Đường; 7 phẩm thần phổ.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%9C%9F%E9%9D%88%E4%BD%8D%E6%A5%AD%E5%9C%96
- CTEXT DZ167 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=758084

上清握中诀 Thượng Thanh Ức Trung Quyết

洞真 bộ · (khuyết danh; 《通志·艺文略》 ghi 陶弘景; thực Lục triều tập tục) · Nam Bắc Triều (thượng thanh phái tập) · ● high

> 玄上太微，北极紫盖，下有太真，游翔九外。

Tập hợp BÍ QUYẾT tu luyện sớm phái thượng thanh: PHỤC NHẬT KHÍ/PHỤC TINH NGUYỆT + CÚC TAM HỒN/CHẾ THẤT PHÁCH + thủ huyền đan + bộ tinh đẩu + tồn thần nội quán. Văn ghi «đây là quyết của Chu quân» → liên hệ dòng Chu Tử Dương.

Dùng: công pháp tu luyện thượng thanh · tồn tưởng/phù chú/nội quán lục triều

道藏 DZ140 · DZ140 洞真部玉诀類 (3卷); thượng thanh bí quyết tập.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ140 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=112133
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E6%8F%A1%E4%B8%AD%E8%A8%A3

上清太上八素真经 Bát Tố Chân Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; thượng thanh sớm) · Đông Tấn-Nam triều (bát tố hệ kinh) · ● high

> 《太上隐书八素真经》者，乃玄清玉皇之道也。

Một biến «BÁT TỐ CHÂN KINH» (kinh của 8 tinh khiết) = đạo Huyền Thanh Ngọc Hoàng. Thuật dòng truyền: Thượng Hoàng Thiên Đế → Thái Vi Thiên Đế Quân → Tam Nguyên Tử Tinh Đạo Quân → Chân Dương Nguyên Lão Quân → Thái Thượng Đạo Quân. Liệt kinh tịch cần tu theo bậc thượng/trung/hạ chân để đăng thăng.

Dùng: giáo lý thượng thanh «bát tố» hệ · tu chân phẩm vị thời lục triều

道藏 DZ426 · DZ426 洞玄部玉诀類; bát tố hệ kinh thượng thanh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E5%85%AB%E7%B4%A0%E7%9C%9F%E7%B6%93
- Brill bibliography — https://brill.com/display/book/9781684175161/BP000011.pdf

---

火师汪真君雷霆奥旨 Hỏa Sư Ôn Chân Quân Lôi Đình Áo Chỉ

正一 bộ · Uông Tử Hoa (火师, Đường Khai nguyên 714-789) thuật; 王文卿 (thần tiêu) truyền; Chử Chấp Trung chú; 白玉蟾 tự · Đường (nguyên) / Tống (truyền-chú-tự) · ● high

> 火师曰：凡受五雷大法，非上品仙官之职，不能悟此玄机。内则修炼自己还丹，固外则廓邪治病。

Kinh cốt tủy THẦN TIÊU LÔI ĐIỆN phái — «NỘI ĐAN LA THỂ, LÔI ĐIỆN PHÁP LA DỤNG» («không luyện nội đan, hình hoàn bại hoại»). Công: tồn tưởng ngũ tạng khí → ngũ phương lôi điện thần + ngũ khí triều nguyên + tam hoa tụ đỉnh; «Lôi thành tức tại tâm trung», «Ngã tức lôi điện thần». Dùng cầu vư/tế tà/chữa bệnh («vận lôi điện ư chưởng thượng»). (Trong DZ1220 đạo pháp hội nguyên q.76; không có số DZ độc lập.)

Dùng: thần tiêu ngũ lôi đại pháp · nội luyện nền (王文卿→白玉蟾 hệ)

道藏 DZ1220 · Trong DZ1220 道法会元 q.76 (phi số DZ độc lập); 火师 Uông Tử Hoa/Đường + 王文卿 truyền.

Nguồn (2):

- CTEXT 道法会元 q.76 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=793144
- 道教在线 — http://www.daoist.org/BookSearch(test)/list014/r2-012.pdf

---

上清北极天心正法 Thiên Tâm Chính Pháp

洞玄 bộ · (khuyết danh; dẫn 张虚靖 thiên sư ngữ) · Nam Tống (~thao) · ● high

> 凡天心法者，自太上降鹤鸣山，日授天师，指东北极之书，僻除邪魔，救民是务……初传惟有三符：一乃天空大圣符，二乃黑杀符，三乃三光符。

Kinh cốt tủy THIÊN TÂM PHÁI (1 trong 3 đại lôi điện phái) — «tự Thái Thượng giáng Hạc Minh Sơn nhật thụ thiên sư chỉ Đông Bắc Cực chi thư tị trà tà ma cứu dân thị vụ». Sơ truyền CHỈ 3 PHÙ: Thiên Không Đại Thánh phù / Hắc Sát phù / Tam Quang phù + Bắc Cực trà tà viện ấn («tam phù nhất ấn»). Nhấn «hành pháp tiên tu nội công», thượng thừa thiên sư đạo, hạ khởi lôi điện hệ.

Dùng: thiên tâm phái «tam phù nhất ấn» · trừ tà/trị bệnh/hộ thân

道藏 DZ567 · DZ567 洞玄部方法類 (⚠ SỬA từ DZ999 — DZ999 thực là 周易参同契); thiên tâm tam phù nhất ấn.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ567 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=664129
- 識典古籍 DZ567 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0567

七真年谱 Thất Chân Niên Phổ

洞真 bộ · 李道谦 (天乐子, 1219-1296; 马 đan dương đích truyền) · Nguyên (1271, chí nguyên tân vị) · ● high

> 遍考师真文集及诸家所撰传记，起重阳祖师降世之岁，至长春真人升仙之秋，一百一十六年之间出处事迹，编次通为一谱。

TOÀN CHÂN GIÁO SỬ biên niên cốt cán — khởi Trùng Dương giáng thế (1112) → Trường Xuân chân nhân thăng tiên (1227), thông 116 năm. Ký Vương Trùng Dương THẤT ĐẠI ĐỆ TỬ (马丹阳/谭处端/刘处玄/丘处机/王处一/郝大通/孙不二). «Biến khảo sư chân văn tập + chư gia truyện ký» biên thứ thành nhất phổ. Sử liệu cực cao, cùng 金莲正宗记 + 甘水仙源录 tham chiếu.

Dùng: hạch tâm sử liệu toàn chân đạo sớm · định niên đại

道藏 DZ175 · DZ175 洞真部谱录類; 李道谦 1271; 116 năm toàn chân sử.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%83%E7%9C%9F%E5%B9%B4%E8%AD%9C
- Kanripo KR5a0176 — https://github.com/kanripo/KR5a0176

终南山祖庭仙真内传 Chung Nam Sơn Tổ Đình Nội Truyện

洞神 bộ · 李道谦 (天乐真人) · Nguyên (~1284, chí nguyên nhị thập niên) · ● high

Toàn chân TIÊN TRUYỆN — 3 quyển ghi 37 vị Kim-Nguyên toàn chân cao đạo sự tích. Quyển thượng ký cùng Vương Trùng Dương ư Lưu Tương thôn kết mao tu đạo 的 Hòa Ngọc Thiền + Lệ Linh Dương + đệ tử. Chung Nam Sơn Lâu Quan = đạo giáo tiên hiền Doãn Hỉ cố cư («Tổ Đình» danh ra đây). Cùng 七真年谱 + 甘水仙源录 TRÙ TAM BỘ sử liệu toàn chân Kim-Nguyên.

Dùng: toàn chân đạo sử · chung nam sơn tổ đình (trùng dương vạn thọ cung) · lâu quan đạo phái

道藏 DZ955 · DZ955 洞神部记传類; 李道谦 ~1284; 37 vị cao đạo; trù tam bộ (DZ175/955/973).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ955 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=210171
- 識典古籍 DZ955 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0955

太微帝君二十四神回元经 Nhị Thập Tứ Thần Hồi Nguyên Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; thượng thanh phái) · Lục triều (Đông Tấn-Nam triều, 4-6c) · ● high

> 太微帝君，太一造形，紫元内神，二十四真人，混气变生，主仙上精，散解胞结，释滞关元。

Kinh dạy phép TÔN TƯ 24 THÂN THẦN cư trú trong cơ thể — chia thượng/trung/hạ cảnh mỗi cảnh 8 vị (bát cảnh). Niệm danh hiệu + vị trí các thần để «trị trấn nhất thân, bảo thủ nguyên tinh», tán giải bào kết, thông quan nguyên. Công phu 18 năm → Thái Vi Đế Quân sai Thái Nhất Ngũ Thần lai độ hóa thân thăng thiên. (Ngyen 1 thiên của《Động Phòng Thượng Kinh》sau tách.)

Dùng: tồn tư thân thần · nội đan thượng thanh · «nhân thể tức vũ trụ»

道藏 DZ1455 · DZ1455 (Schipper/Robinet phân 洞真; vật lý vạn lịch tục đạo tạng 正一 — bu tranh nghị).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E5%BE%AE%E5%B8%9D%E5%90%9B%E4%BA%8C%E5%8D%81%E5%9B%9B%E7%A5%9E%E5%9B%9E%E5%85%83%E
- 識典古籍 DZ1455 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1455

太上紫微中天七元真经 Tử Vi Thất Nguyên Chân Kinh

正一 bộ · (khuyết danh) · Nam Bắc Triều mạt-Tùy/Đường (6-7c) · ● high

> 元始天尊演化诸天上皇之劫，镇治紫微中宫，大会说法。

Kinh ngụy thác THẤT NGUYÊN CHÂN NHÂN (BẮC ĐẨU thất tinh quân) thuyết pháp, do Nguyên Thỉ Thiên Tôn tuyên diễn tại Tử Vi Trung Cung. 7 thiên thư văn/chú quyết, mỗi thiên = thần chú công đức 1 vị bắc đẩu tinh quân. Pháp: tồn thần tụng chú + đái phục phù lục → trường sinh/tiêu tai/độ ách/chiêu chân phục ma. TRUNG TÂM tín ngưỡng Bắc Đẩu-Bắc Đế.

Dùng: bắc đẩu tín ngưỡng · tụng chú tiêu tai diên sinh · phù lục hộ thân

道藏 DZ1421 · DZ1421 正一部; Bắc Đẩu thất tinh; ⚠ đề chuẩn «真经» (phi «真人经»).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%B4%AB%E5%BE%AE%E4%B8%AD%E5%A4%A9%E4%B8%83%E5%85%83%E7%9C%9F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ1421 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1421

洞真太上三九素语玉精真诀 Tam Cửu Tố Ngữ Ngọc Tinh Chân Quyết

洞真 bộ · (khuyết danh; thượng thanh phái) · Đông Tấn (《Chân Cáo》q.5 đã dẫn → tiền Đường) · ● high

> 三九素语，披解灵关，玉精真诀，理命长存。

BÍ QUYẾT tu chân thượng thanh — 3 chương: (1) tồn tư NGŨ ĐẾ an định ngũ tạng, (2) BÁT TIẾT ĐẦU THÍCH PHÁP (tấu sớ tạ tội theo 8 tiết khí), (3) khắc phù hành đạo. Cốt: «thích ngũ tạng, khai lý u quan» — vạn khí bất cố/chân linh bất hân thì «vạn bất đắc tiên». «Tam cửu tố ngữ» = 27 (3×9) âm tiết bí ngữ mở linh quan. Khinh truyền «thương diệt tử thân».

Dùng: tồn tư ngũ tạng-thất quan · khai linh quan · phù quyết hành đạo · sám tạ tội bát tiết

道藏 DZ1327 · DZ1327 洞真部玉诀類; 《Chân Cáo》q.5 dẫn chứng; tam cửu = 27 âm tiết bí ngữ.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1327 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=839351
- 識典古籍 DZ1327 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1327

上清外国放品青童内文 Ngoại Quốc Phóng Phẩm Thanh Đồng Nội Văn

正一 bộ · (khuyết danh; thượng thanh phái) · Lục triều (4-5c) · ● high

> 元始自然，青阳郁冥，玄化空洞，无量无形，结气凝国，芬世为名。

2 quyển, THƯỢNG THANH KỲ THƯ (tương truyền Cao Thượng Ngọc Đế truyện Thượng Tướng Thanh Đồng Quân). «Ngoại quốc phóng phẩm» = THẦN THÁNH ĐỊA LÝ chư phương ngoại quốc (cửu quốc hệ thống): «kết khí ngưng quốc, phân thế vi danh» → thể hiện thế giới quan thần thánh hóa địa lý độc đáo thượng thanh. Tồn tư niệm chú + đọc chân danh + đới phù. (Được《Vô Thượng Bí Yếu》dẫn như«Động Chân ngoại quốc phóng phẩm kinh».)

Dùng: thần thánh địa lý thượng thanh · tồn tư phù lục · vũ trụ quan thần tiên hóa thế giới

道藏 DZ1373 · DZ1373 (vật lý 正一; nội dung thượng thanh kỳ thư); 《Thượng Thanh đại chân kinh mục》trước 500 ghi.

Nguồn (2):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%96%E5%9C%8B%E6%94%BE%E5%93%81%E9%9D%92%E7%AB%A5%E5%85%A7%E6%96%87
- 識典古籍 DZ1373 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1373

嵩山太无先生气经 Tung Sơn Thái Vô Khí Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; truyền từ Vương công núi La phù) · Đường (Đại lịch ~766-779) · ● high

> 至如内气已正，一是曰胎息；身中自有，非假外求。

Kinh phân biệt rõ NGOẠI KHÍ (các pháp phục khí như nhị cảnh/ngũ nha/lục vật — cương kính khó phục) với NỘI KHÍ/ĐẠI TỨC sẵn có trong thân. Cốt: phục dưỡng nội khí kết thành huyền châu ở đan điền = «đại tức», KHÔNG cần mượn ngoài. >16 khẩu quyết (phục-tiến-đào-điều-yết-hành-luyện-ủy-bế-bố khí + lục khí ha-hư-xuy-hu...). «Mệnh ở ta không ở trời đất».

Dùng: phục khí/đại tức · dưỡng sinh diên niên · nội đan cơ sở

道藏 DZ824 · DZ824 洞神部方法類; 唐 大历; «mệnh ở ta» khẩu quyết.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ824 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=853568
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/嵩山太无先生气经/8582036

太上肘后玉经方 Trửu Hậu Ngọc Kinh Phương

洞神 bộ · 卢遵元 (hiệu 霞栖子/栖霞子) biên · Đường (825, bảo lịch ất mùi) · ● high

> 宝历乙未岁，霞栖子卢遵元持太上八方絪縕玄宝一轴以授隐栖施君。

Phương thư PHỤC THỰC dưỡng sinh — lấy BÁT QUÁI làm cương, liệt 8 phương thuốc huyền diệu («Thái Thượng Bát Phương Yên Uẩn Huyền Bảo»): Càn-thất tinh tán / Khôn-tứ phiến tán / Cấn-hà xa phương / Tốn-tứ đồng tán / Ly-lộc giác phân / Đoái-kiếm kim đan / Khảm-nam nhạc chân nhân phương / Chấn... Truyền Sào Cư Tử phụng sự Đông Hải Thanh Đồng Quân 20 năm mới khẩu thụ.

Dùng: phục thực dược-đan · thảo mộc/khoáng vật dưỡng sinh diên niên

道藏 DZ872 · DZ872 洞神部方法類; 卢遵元/Đường 825; bát quái 8 phương thuốc.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上肘后玉经方
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上肘后玉经方

长生胎元神用经 Trường Sinh Thai Nguyên Thần Dụng Kinh

正一 bộ · (kinh khuyết danh Đường; 仵任郎赵 chú) · Đường · ● high

> 炁结为形，形是受炁之本宗，炁是形之根元。

Luận PHỤC KHÍ-HÀNH KHÍ — trích sao từ 嵩山太无先生气经 + 幼真先生服内元气诀. Cốt: thần-khí = mẹ-con («khí kết thành hình, hình là gốc nhận khí, khí là rễ của hình»); thủ hạ nguyên «huyền châu» + thần nội thị + «thai từ phục khí mà kết» + «hoàn tinh bổ não». Kèm điều khí/hành khí khẩu quyết + tồn tưởng 24 thần + phương trừ cửu trùng (cửu trùng/thi).

Dùng: phục nguyên khí · dưỡng thần-kết thai · đạo y trừ cửu trùng

道藏 DZ1405 · DZ1405 正一部 (Schipper=1394); Đường; trích sao 嵩山太无气经.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1405 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=957608
- 識典古籍 DZ1405 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1405

唐玄宗御注道德真经 Đường Huyền Tông Ngự Chú

洞神 bộ · 李隆基 (唐玄宗) · Đường (Khai nguyên ~732-735) · ● high

Bản chú giải ĐẦU TIÊN do HOÀNG ĐẾ Trung Hoa đích thân soạn — ban hành Khai Nguyên, xuống chiếu nhà nhà phải có để đọc. Thần chỉ «LÝ THÂN LÝ QUỐC»: tu thân + trị quốc đồng nhất thể. Lấy 河上公 bản làm底 bản → đưa đạo giáo thành Ý THỨC HỆ QUỐC GIA nhà Đường, đặt khuôn mẫu «tứ đế ngự chú» (Đường Huyền Tông/Tống Huy Tông/Minh Thái Tổ/Thanh Thế Tổ).

Dùng: khuôn mẫu hoàng gia chú Lão · tham chiếu truyền thống «lý thân lý quốc»

道藏 DZ677 · DZ677 洞神部玉诀類; Đường Huyền Tông ~732-735; first emperor 注; «lý thân lý quốc».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%94%90%E7%8E%84%E5%AE%97%E5%BE%A1%E8%A8%BB%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ677 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0677

道德真经传（陆希声） Lục Hy Thanh · Đạo Đức Truyện

洞神 bộ · 陆希声 · Đường (~880-895, mạt Đường) · ● high

> 老子之术本于质，质以复性。

Lấy NHO GIÁO kinh nghĩa giải Lão tử — «LÃO TỬ CHI THUẬT BẢN Ư CHẤT, CHẤT DĨ PHỤC TÍNH»: gốc đạo Lão là chất phác, mục đích là phục tính. Động cơ «hóa tình phục tính, dĩ tính chính tình». Tự序 điều hòa Khổng-Lão: hai thánh cùng cứu thế, chỉ khác văn-chất. Đại biểu «DĨ NHO GIẢI LÃO» đời Đường (đối trọng thành huyền anh/đỗ quang đình trọng đạo phái).

Dùng: khuynh hướng «dĩ Nho giải Lão» Đường · hội thông Nho-Đạo

道藏 DZ685 · DZ685 洞神部玉诀類; 陆希声/mạt Đường; «dĩ Nho giải Lão».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E5%82%B3_(%E9%99%B8%E5%B8%8C%E8%81%B2)
- 識典古籍 DZ685 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0685

宋徽宗御解道德真经 Tống Huy Tông Ngự Giải

洞神 bộ · 赵佶 (宋徽宗) · Bắc Tống (1118, trọng hòa nguyên niên) · ● high

> 道者，人之所共由；德者，心之所自得。

Hoang đế Tống Huy Tông hạ chiếu 1118 — dung hợp TAM GIÁO (Nho-Thích-Đạo), dẫn庄子/列子/Luận ngữ/Mạnh/Thi/Thư giải Lão. Tự định nghĩa «ĐẠO giả nhân chi sở cộng do, ĐỨC giả tâm chi sở tự đắc»; Đạo亘 vạn thế bất hao, Đức đầy trọn nhất tính thường còn. Biến Lão tử thành cơ sở triết học-thần thánh hóa chính sách «tôn Đạo hưng giáo». Một trong «tứ đế ngự chú».

Dùng: chính sách hưng Đạo + tam giáo dung hợp cuối Bắc Tống · «tứ đế ngự chú»

道藏 DZ680 · DZ680 洞神部玉诀類; 宋徽宗 1118; tam giáo dung hợp; sớ giải DZ683 章安.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%AE%8B%E5%BE%BD%E5%AE%97%E5%BE%A1%E8%A7%A3%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ680 — https://www.shidianguji.com/book/DZ680

道德真经论（司马光） Tư Mã Quang · Đạo Đức Luận

洞神 bộ · 司马光 (1019-1086) · Bắc Tống · ● high

> 夫道德连体，不可偏举，今从本名。

Tư Mã Quang (tác giả Tư Trị Thông Giám) đọc Lão tử theo lăng kính NHO GIA CHÍNH THỐNG nhưng độc lập. Cho «ĐẠO ĐỨC LIÊN THỂ, BẤT KHẢ THIÊN CỬ» → phục hồi bản danh nguyên thủy, không chia thượng/hạ thành đạo kinh-đức kinh. Khác đa số chú gia, chủ «đạo diệc khả ngôn đạo» (đạo vẫn có thể nói được) → giảm thần bí hóa Lão. Đại biểu «dĩ Nho lý giải Lão» Bắc Tống (đối trọng Vương An Thạch phái).

Dùng: Lão học Bắc Tống Nho gia chính thống · đối chiếu Vương An Thạch/Tô Trách

道藏 DZ689 · DZ689 洞神部玉诀類; 司马光/Bắc Tống; «dĩ Nho lý giải Lão» chính thống.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E8%AB%96
- 識典古籍 DZ689 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ689

太上洞玄灵宝诸天内音自然玉字 Chư Thiên Nội Âm Tự Nhiên Ngọc Tự

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Nam triều初 (4-5c, cổ linh bảo) · ● high

> 凝飞玄之气以成灵文，合八会以成音，和五合而成章。

Cổ linh bảo kinh cốt lõi — «NỘI ÂM THIÊN THƯ/TỰ NHIÊN NGỌC TỰ»: 32 trời × 8 chữ = 256 CHỮ VÂN TRIỆN THIÊN VĂN do khí trời kết thành. Nguyên Thỉ Thiên Tôn thuyết tại Xích Lương thế giới, dẫn «Đại Phạm Ẩn Ngữ Vô Lượng Động Chương Ngọc Quyết». NỀN TẢNG thiên thư hệ Linh Bảo-Độ Nhân kinh.

Dùng: linh bảo thiên thư truyền thụ hệ · vân篆 chân văn · vũ trụ luận linh bảo

道藏 DZ97 · DZ97 洞真部玉诀類; 256 thiên văn chữ; 陆修静灵宝经目.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E5%85%A7%E9%9F%B3%E8%87%AA%E7%84%B6%E7%8E%89%E5%AD%9
- 識典古籍 DZ97 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0097

太上洞玄灵宝三元品戒功德轻重经 Tam Nguyên Phẩm Giới Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Lưu Tống sơ (cổ linh bảo) · ● high

> 天尊曰：上元一品天官，元气始凝，三光开明，结青黄白之气，置上元三宫。

Cổ linh bảo GIỚI LUẬT kinh — phân thượng/trung/hạ nguyên (thiên-địa-thủy quan), liệt 180 điều «TAM NGUYÊN PHẨM GIỚI TỘI MỤC» với công đức khinh trọng. EARLIEST xác lập thượng nguyên(15/1)/trung nguyên(15/7)/hạ nguyên(15/10) TAM QUAN khảo giáo hệ; kết hợp giới luật Phật giáo + thiên sư đạo + phương sĩ.

Dùng: đạo giáo giới luật hình thành · tam nguyên tiết khí · tam quan khảo giáo

道藏 DZ444 · DZ444 洞玄部本文類; 180 tam nguyên phẩm giới; 《Vô Thượng Bí Yếu》 đã dẫn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E4%B8%89%E5%85%83%E5%93%81%E6%88%92%E5%8A%9F%E5%BE%B7
- CTEXT DZ444 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=403939

太上洞玄灵宝灭度五炼生尸妙经 Ngũ Luyện Sinh Thi Diệu Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Nam triều初 (cổ linh bảo) · ● high

> 三十二天帝君即坐，各命飞天神人披紫阳玉台，开明真玉匮，出天中灵音自然玉书无量洞章，以属地官，度一切人，安尸镇灵，保魂录神。

Cổ linh bảo ĐỘ VONG/LUYỆN THI kinh cốt lõi — 32 thiên đế xuất «linh âm tự nhiên thiên thư» giao địa quan, độ nhất thiết nhân, an thi trấn linh, bảo hồn lục thần. Lập NGŨ PHƯƠNG NGŨ ĐẾ (Thanh-Xích-Hoàng-Bạch-Hắc) «luyện độ ngũ tiên an linh trấn thần» thiên văn + hoàng tăng chương pháp, đào độ cửu u địa ngục hồn.

Dùng: linh bảo độ亡/luyện thi nghi quỹ · ngũ phương ngũ đế · cửu u địa ngục cứu độ

道藏 DZ369 · DZ369 洞玄部本文類; ngũ phương ngũ đế luyện độ; 敦煌 P.2865+S.298.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%BB%85%E5%BA%A6%E4%BA%94%E9%8D%8A%E7%94%9F%E5%B1%8
- 識典古籍 DZ369 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0369

太清中黄真经 Trung Hoàng Chân Kinh

洞神 bộ · (đề 九仙君 soạn / trung hoàng chân nhân chú) · Đường (~7-10c) · ● high

Kinh thể thất ngôn cổ thi — 18 chương (nội dưỡng hình thần/thực khí huyền vi/ngũ nha hàm ác...). Cốt: thực khí tịnh cốc + thai tức + tồn tư nội thần → nuôi phôi «trung hoàng» (khí giữa) kết nội đan. Một trong những văn bản THAI TỨC SỚM NHẤT đạo giáo. (Khác thai tức kinh DZ818/819 — đây «thai tạng luận/trung hoàng chân kinh» độc lập.)

Dùng: thai tức/tịnh cốc/ngũ nha · nội luyện «cải mệnh»

道藏 DZ817 · DZ817 洞神部方法類 (⚠ KHÔNG phải DZ842); 18 chương; thai tức sớm.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ817 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0817
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/太清中黄真经

太上老君说五厨经（尹愔注） Ngũ Trù Kinh

洞神 bộ · (kinh khuyết danh Lục triều; 尹愔 chú Đường Huyền Tông thời) · Kinh Lục triều / chú Đường (~8c) · ● high

> 一气和泰和

Kinh thể ngũ ngôn vận ngữ — CHỈ 20 câu, 5 chương. «Ngũ trù» = ngũ tạng/khí ngũ phương, tồn dưỡng ngũ phương sinh khí. Tông: «TỒN NHẤT KHÍ HOÀ THÁI HOÀ» → ngũ tạng sung mãn, ngũ thần tĩnh chính. Tư tưởng nền phái phục khí/tồn tư (司马承祯 dẫn trong phục khí tinh nghĩa luận).

Dùng: mantra ngắn điều hoà ngũ tạng/phục khí · tồn tư

道藏 DZ763 · DZ763 洞神部玉诀類; 20 câu/5 chương; 尹愔 chú; ngũ trù=ngũ tạng/khí.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/老子說五廚經注
- CTEXT DZ763 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=92813

皇极经世 Hoàng Cực Kinh Thế

太玄 bộ · 邵雍 (Shào Yōng, tự Nghiêu Phu, thụy Khang Tiết) · Bắc Tống (11c) · ● high

12 quyển: Nguyên Hội Vận Thế (6) + Thanh Âm Luật Phẩm (4) + Quan Vật Nội/Ngoại thiên (2). Cốt: dùng hà lạc tượng số + «NGUYÊN-HỘI-VẬN-THẾ» (1 nguyên = 129.600 năm) suy diễn lịch sử vũ trụ hưng suy; «dĩ vật quan vật». ĐỈNH CAO tượng số học / tiên thiên học. Thu Chính thống đạo tạng 太玄 bộ. (App đã có huangji-engine → entry này = metadata/định vị đạo tạng, tránh duplicate engine.)

Dùng: 象数/先天 học · nguyên hội vận thế vũ trụ suy diễn · (overlap app huangji-engine)

道藏 DZ1040 · DZ1040 太玄部 (q.705-719); 邵雍/Bắc Tống; ⚠ overlap app huangji-engine (kb.js) — entry này = metadata.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ1040 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1040
- 道人家 — https://a.daorenjia.com/daozang18-786

金莲正宗记 Kim Liên Chánh Tông Ký

洞真 bộ · 秦志安 (樗栎道人, 1188-1244) · Nguyên (1241, thái tông 13) · ● high

Cuốn SỬ ĐẠO GIÁO TOÀN CHÂN ĐẦU TIÊN còn tồn tại — kiến tạo hệ phổ «NGŨ TỔ THẤT CHÂN» từ thái thượng lão quân → tây vương mẫu → vương huyền甫 → 钟离权 → 吕洞宾 → 刘海蟾 → 王重阳 → 7 đại đệ tử. ĐẶT NỀN MÓNG tính chính thống cho giáo phái toàn chân. 1 trong 2 tác phẩm toàn chân hiếm hoi thu cả Huyền Đô bảo tạng(Nguyên) + Chính thống đạo tạng(Minh).

Dùng: văn bản nền móng lịch sử + pháp hệ toàn chân · ngũ tổ thất chân

道藏 DZ173 · DZ173 洞真部谱录類; 秦志安/Nguyên 1241; ngũ tổ thất chân.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ173 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=518686
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/金莲正宗记

太古集 Thái Cổ Tập

太平 bộ · 郝大通 (號廣寧/太古, 1140-1212, toàn chân thất chân, khai tổ hoa sơn phái) · Kim (1178 / định bản ~1236) · ● high

Tập thơ-văn-nghị luận郝大通 — nguyên 15 quyển nay 4. Lõi: «DỊCH TƯỢNG SỐ học» nền «TOÀN CHÂN ĐAN ĐẠO DỊCH học» — lấy quẻ hào càn khốn/hà đồ/lạc thư + đồ («càn khốn sinh lục tử đồ/«bát quái số hào thành tuế đồ») diễn nội đan. Thượng thừa Hán dịch tượng số, trung kế đồ thư dịch học, hạ khải toàn chân đan dịch hệ.

Dùng: giao thoa Dịch học-nội đan toàn chân · tượng số Dịch phái hoa sơn

道藏 DZ1161 · DZ1161 太平部; 郝大通/全真七真; Dịch tượng số + nội đan.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1161 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=943514
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/太古集

水云集 Thủy Vân Tập

太平 bộ · 谭处端 (號長真子, 1123-1185, toàn chân thất chân) · Kim (~1167-1185) · ● high

Tập thi-từ-ca >240 bài 谭处端 — thơ từ BÌNH DÂN KHẨU NGỮ, trực chỉ nội đan tâm pháp, xoáy điều tâm/khí/hồn. Xiển dương giáo nghĩa toàn chân thanh tĩnh vô vi. Một trong TỪ TẬP QUAN TRỌNG BẬC NHẤT toàn chân thất chân (cùng đan dương từ/bàn khê tập).

Dùng: văn học + nội đan tâm pháp 谭处端/thất chân · nhập môn tu hành toàn chân

道藏 DZ1160 · DZ1160 太平部; 谭处端/全真七真; >240 thơ-từ bình dân.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/水云集
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/水云集

渐悟集 Tiệm Ngộ Tập

太平 bộ · 马钰 (號丹阳子, 1123-1183, toàn chân thất chân之首, đệ nhị đại chưởng giáo) · Kim (~1182-1183) · ● high

Tập từ khúc >340 bài 马钰 — chủ đề «TIỆM NGỘ» (tu chứng dần dần, ĐỐI LẬP với «đốn ngộ» 丘处机). Nhấn «dần tu dần chứng», tự vịnh tự miễn, tả sinh hoạt tu hành; «chánh tâm thành ý kiêm tu tính mệnh». Xiển dương «thanh tĩnh» tông phong Vương Trùng Dương truyền thụ.

Dùng: trung tâm «tiệm tu» pháp môn 马丹阳 (đối chiếu «đốn ngộ» 丘长春)

道藏 DZ1142 · DZ1142 太平部; 马钰/全真七真之首; >340 từ khúc; «tiệm ngộ».

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1142 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=178181
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/渐悟集

道德真经注（苏辙） Tô Triệt · Đạo Đức Chú

洞神 bộ · 苏辙 (1039-1112) · Bắc Tống (~1100) · ● high

> 莫非道也。而可道者不可常，惟不可道，而后可常耳。

Chú Lão tiêu biểu «TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN» Bắc Tống — Tô Triệt dùng nhân nghĩa Nho giáo giải đạo đức kinh, chủ Nho-Phật-Đạo đồng nguyên; lấy «tâm tính» làm phương pháp giải Đạo, nối «cùng lý→tận tính→phục mệnh».

Dùng: tam giáo dung hợp Bắc Tống · «dĩ tâm tính giải Lão»

道藏 DZ691 · DZ691 洞神部玉诀類; 苏辙/Bắc Tống; tam giáo đồng nguyên.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ691 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0691
- CTEXT DZ691 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=90512&remap=gb

---

道德真经传（吕惠卿） Lã Huệ Khanh · Đạo Đức Truyện

洞神 bộ · 吕惠卿 (1032-1111) · Bắc Tống (1078, nguyên phong nguyên niên) · ● high

> 凡幽而不测者，阴也；明而可见者，阳也。

«Truyện» giải Lão thiên về TRỊ QUỐC CHI ĐẠO — dâng vua thuyết minh «dĩ đạo đức vi trị». Lấy «thập lục tự tâm truyền»(Thượng thư·Đại Vũ Mô) làm khung, tham Nho-Đạo, bàn tu thân-trị quốc, xưng «Đạo» = «hoàng vương chi tông».

Dùng: Lão học Bắc Tống gắn biến pháp + chính trị luận

道藏 DZ686 · DZ686 洞神部玉诀類; 吕惠卿/Bắc Tống 1078; «dĩ đạo đức vi trị».

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ686 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0686
- CTEXT DZ686 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=460797&remap=gb

---

老子注（王安石） Vương An Thạch · Lão Tử Chú

四库 bộ · 王安石 (1021-1086) · Bắc Tống · ● partial

> 道本不可道，若其可道，则是其迹也。

Chú Lão của VƯƠNG AN THẠCH nay chỉ còn 11 chương đầu + dật văn phục dựng qua tập chú. Tư tưởng: «ĐẠO BẢN BẤT KHẢ ĐẠO», phân biệt «đạo thể» với «tích» (dấu vết), điều hòa hình thượng học Đạo gia + danh giáo Nho gia — «dĩ Nho giải Đạo» đặc trưng thời Bắc Tống (Kinh Công Tân học). ⚠ KHÔNG thu正统道藏 (nguyên thư thất truyền, dật văn qua DZ714 彭耜集注 etc.).

Dùng: Lão học phái Kinh Công (Tân học) + biến pháp Bắc Tống

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thu正统道藏 (thất truyền, chỉ 11 chương + dật văn qua tập chú); 王安石/Bắc Tống Kinh Công.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%8B%E5%AE%89%E7%9F%B3%E8%80%81%E5%AD%90%E6%B3%A8%E8%BE%91%E4%BD%87%E4%BC%9A%E9%92%9E/563
- homeinmists — https://homeinmists.ilotus.org/DaoZang/Tiyao4.pdf

---

道德真经注（吴澄） Ngô Trừng · Đạo Đức Chú

洞神 bộ · 吴澄 (1249-1333, hiệu thảo lư) · Nguyên (~đại đức-chí đại) · ● high

> 万物始于微而后成，始于无而后生。故常无欲空虚，可以观其始物之妙。

Chú Lão đại biểu thời Nguyên của LÝ HỌC GIA — dùng thể-dụng luận Tống-Nguyên lý học giải đạo đức kinh: «hư vô tự nhiên vi thể, nhược nhuy bất doanh vi dụng». Chú giải tinh xác minh晰; cải biên 81 chương Lão → 68 chương. Mẫu hình điển hình «dĩ lý giải Lão»; được đánh giá «tất độc» cho Lão học.

Dùng: Lão học thời Nguyên · hội thông lý học-đạo gia · «dĩ lý giải Lão»

道藏 DZ704 · DZ704 洞神部玉诀類; 吴澄/Nguyên; 68 chương; lý học giải Lão.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ704 — https://ctext.org/dao-de-jing-zhu/zhs
- 識典古籍 DZ704 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0704

磻溪集（长春子磻溪集） Bàn Khê Tập

太平 bộ · 丘处机 (长春子, 1148-1227, toàn chân thất chân, long môn phái) · Kim mạt-Nguyên sơ (~1180-1210) · ● high

470+ thơ-từ của Khâu Xứ Cơ — hermit-poet spiritual autobiography: năm khổ hạnh (cave-dwelling, một bữa/ngày, «chiến thụy ma»). Nền văn học + hagiographic long môn phái; thi phẩm được công nhận văn học nhất trong thất chân.

Dùng: lịch sử toàn chân · khổ hạnh thực hành · long môn nguồn

道藏 DZ1146 · DZ1146 太平部; 丘处机; 470+ thơ; «chiến thụy ma».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A3%BB%E6%BA%AA%E9%9B%86
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%A3%BB%E6%BA%AA%E9%9B%86

云光集 Vân Quang Tập

太平 bộ · 王处一 (玉阳子, 1142-1217, toàn chân thất chân, du sơn phái) · Kim (~1197) · ● high

600+ thơ-từ-ca-tụng của Vương Xứ Nhất — xã hội học revealing nhất trong thất chân: maps toàn chân rapid spread all strata. Cặp nội đan tâm pháp (tính mệnh song tu) + ethical exhortation; «tửu sắc khí tài tồy bản bính».

Dùng: toàn chân social history · nội đan · Jin-era spread

道藏 DZ1153 · DZ1153 太平部; 王处一/全真七真; 600+ thơ; «tửu sắc khí tài».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9B%B2%E5%85%89%E9%9B%86
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/%E9%9B%B2%E5%85%89%E9%9B%86

孙不二元君法语 Tôn Bất Nhị Pháp Ngữ

道藏辑要 bộ · (attributed 孙不二 1119-1182, toàn chân thất chân duy nhất nữ đạo; ⚠ attribution disputed, likely Minh-Thanh ngụy) · Attributed Kim (~1175-1182); thực earliest witness Thanh (~early 19c) · ● partial

> 吾身未有日，一气已先存。

CANONICAL TEXTBOOK of DAOIST WOMEN'S INTERNAL ALCHEMY (女丹/坤道). 14-stage sequence: thu tâm→dưỡng khí→hành công→CHÉN LONG (斩赤龙/stop menstruation, female-specific)→...→xuất thần→xung cử. «Ngã thân vị hữu nhật, nhất khí dĩ tiên tồn». ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; 藏外 (đạo tạng tập yếu).

Dùng: 女丹/khôn đạo nội đan · female-specific physiology · thanh tĩnh phái

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏 (道藏辑要/藏外道书); ⚠ attribution disputed (likely Minh-Thanh ngụy托); 14-stage 女 đan.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%AD%AB%E4%B8%8D%E4%BA%8C%E5%85%83%E5%90%9B%E6%B3%95%E8%AA%9E
- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=177422

丹阳神光灿 Đan Dương Thần Quang Xán

太平 bộ · 马钰 (丹阳子, 1123-1183, toàn chân thất chân之首) · Kim (1175, đại định ất mùi) · ● high

100 lyrics ALL in single tune «Mãn Đình Phương» — formally radical single-tune experiment: toàn chân sermon. Mỗi lyric = conversion appeal (từ bỏ tửu sắc tài khí → trở bản chân). Purest expression of Mã Ngọc's evangelistic use of ci. KHÁC 渐悟 tập (different scope/format/compilation).

Dùng: mã ngọc/du tiên phái · fixed-tune ci as toàn chân homiletic

道藏 DZ1148 · DZ1148 太平部; 马钰; ~100 满庭芳 lyrics; preface 宁师常 1175; distinct from 渐悟集.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E6%BB%A1%E5%BA%AD%E8%8A%B3/23188535
- CUHK — https://www.cuhk.edu.hk/ics/journal/articles/v28p135.pdf

---

黄帝龙首经 Long Thủ Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托黄帝受玄女) · Hán-Ngụy-Lục triều · ● high

Sớm nhất LỤC NHÂM chiêm bốc — 72占法; 「黄帝六壬 tam kinh」trì (cùng kim quỹ ngọc hành + thụ tam tử huyền nữ). Nền Lục Nhâm system.

Dùng: lục nhâm thức pháp · chiêm bốc

道藏 DZ283 · DZ283 洞真部众术類; 72 占; lục nhâm (phi độn giáp).

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/黄帝龙首经
- DZ283 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0283

黄帝金匮玉衡经 Kim Quỹ Ngọc Hành Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托黄帝) · Hán-Ngụy-Lục triều · ● high

Sớm LỤC NHÂM — «Kim Quỹ»+«Ngọc Hành» 2 chương ×10 kinh = 20 kinh; 11 thần tướng (thanh long/bạch hổ/chu tước/huyền võ...). «黄帝 lục nhâm tam kinh».

Dùng: lục nhâm thần tướng + phát dụng thiệp hại

道藏 DZ284 · DZ284 洞真部众术類; lục nhâm (phi độn giáp).

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/黄帝金匮玉衡经
- DZ284 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0284

通占大象历星经（甘石星经） Thông Chiêm Đại Tượng Lịch Tinh Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托甘德/石申) · 约 Đường-Tống (tập dật) · ● high

Cổ thiên văn TINH CHIÊM — 甘石星经 hệ; 3 viên 28 tú + tinh đồ + chiêm nghiệm («thiên nhân cảm ứng»). Nền Đạo giáo thiên văn chiêm.

Dùng: thiên văn chiêm · 3 viên 28 tú · tinh quan

道藏 DZ287 · DZ287 洞真部众术類; = 甘石星经 hệ; 2/3卷 tồn.

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/通占大象历星经
- DZ287 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0287

太上老君说报父母恩重经 Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh) · Đường (~7-9c) · ● high

> 父母恩重，昊天罔极。

Khuyên HIẾU ĐẠO — Lão Quân vì Hải Không Trí Tàng thuyết 10 tháng thai nghén/nhau đớn sinh nở/nuôi con của mẹ → tu sĩ báo hiếu. Dung hợp Phật nhân quả + Hoa Hạ hiếu thuận. Pháp: chép/khóa/đọc ngày trung nguyên.

Dùng: báo ân cha mẹ · hiếu đạo · trung nguyên siêu độ

道藏 DZ662 · DZ662 洞神部本文類; Đường; Phật-Đạo dung hợp hiếu.

Nguồn (2):

- DZ662 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=911196
- DZ662 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0662

太上老君说安宅八阳经 An Trạch Bát Dương Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh) · Đường-Tống (~8-10c) · ● partial

AN TRẠCH nhương tai — động thổ kinh long thần/thần sát; chuyển tụng → tạ thổ thần, thần sát ẩn, nhà yên. Giao thoa Phật giáo Bát Dương thần chú kinh.

Dùng: trấn trạch · động thổ nhương tai · an gia

道藏 DZ634 · DZ634 洞神部本文類; giao thoa Phật Bát Dương kinh.

Nguồn (2):

- DZ634 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=219323
- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E5%AE%89%E5%AE%85%E5%85%AB%E9%99%BD%E7%B6%93

太上老君说天妃救苦灵验经（天妃经/妈祖经） Thiên Phi Cứu Khổ Kinh (Mẫu Tử)

洞神 bộ · (khuyết danh) · Minh sơ (~1409+, vĩnh lạc) · ● high

> 一者，誓救舟船达于彼岸。二者，誓护客商，咸令安乐。

MẪU TỬ (妈祖) kinh — Lão Quân sắc Diệu Hạnh Ngọc Nữ giáng sinh thành Thiên Phi (妈祖), 15 đại thệ: cứu thuyền/hộ khách/trục tà/bình tai/hộ sản. Ai xưng danh hiệu/đọc kinh trên sông nước → ứng cứu. Gắn tín ngưỡng妈祖 Minh-Vĩnh Lạc hải ngoại.

Dùng: hộ hàng hải · cầu bình an đường thủy ·妈祖

道藏 kinh · 洞神部本文 (DZ 未 verify Schipper); Minh ~1409; 妈祖 15 thệ.

Nguồn (2):

- ctext — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=500311
- 維基 — https://zh.wikisource.org/wiki/太上老君说天妃救苦灵验经

太上洞玄灵宝天尊说救苦妙经（救苦经） Cứu Khổ Diệu Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh) · Đường-Tống (~8-11c) · ● partial

> 尔时救苦天尊，遍满十方界。常以威神力，救拔诸众生。

Kinh ngắn ~542 chữ toàn ngũ ngôn — tán dương THÁI ẤT CỨU KHỔ THIÊN TÔN do tam khí hóa thành, khắp mười phương; cứu chúng sinh ra mê đồ. «Khánh vân khai sinh môn, tường yên tễ tử hộ». Cốt kinh Đạo giáo độ vong đạo tràng + wăn khóa.

Dùng: độ vong đạo tràng · wăn khóa · tiêu tội bạt tội

道藏 kinh · 洞玄部本文 (DZ 未 verify); Thái Ất Cứu Khổ Thiên Tôn; 542 chữ ngũ ngôn.

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上洞玄灵宝天尊说救苦妙经
- ctext — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=819344

三洞珠囊 Tam Động Châu Nang

太玄部 bộ · 王悬河 · 唐 · ● high

> 三洞者，洞真、洞玄、洞神是也。

Bộ bách khoa Đạo giáo đời Đường do Vương Huyền Hà biên soạn, trích dẫn kinh điển Tam Động theo chủ đề (thần tiên, giới luật, nghi thức, địa lý tiên). Là nguồn quan trọng để phục hồi các đoạn kinh thất lạc và đối chiếu văn bản Đạo tạng.

Dùng: tra cứu thuật ngữ / trích dẫn kinh

道藏 1139 · DZDZ1139

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%8F%A0%E5%9B%8A
- https://www.daozang.org/
- Schipper & Verellen, The Taoist Canon (2004), DZ 1139

道教义枢 Đạo Giáo Nghĩa Khu

太平部 bộ · 孟安排 · 唐 · ● partial

> 夫道者，虚无之系，造化之根，神明之本，天地之元。

Cương yếu giáo nghĩa Đạo giáo đời Đường do Mạnh An Bài biên soạn, hệ thống hóa các phạm trù triết-giáo (đạo, đức, tam洞, ngũ气, nhân quả). Được dùng như sách giáo khoa giáo lý, không phải kinh huyền ký.

Dùng: học giáo nghĩa / đối chiếu thuật ngữ

道藏 1129 · DZDZ1129

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E9%81%93%E6%95%99%E4%B9%89%E6%9E%A2
- Schipper & Verellen, The Taoist Canon (2004), often listed as DZ 1129 (not 1123)
- https://ctext.org/

道典论 Đạo Điển Luận

太玄部 bộ · 佚名 · 唐–五代? · ● partial

> null

Sách luận-điển Đạo giáo theo lối loại thư, trích và bàn các khái niệm kinh điển (thần, tiên, đạo, đức, thiên địa). Ít chi tiết tác giả; thường được xếp gần nhóm bách khoa đời Đường–Ngũ Đại.

Dùng: tham chiếu khái niệm

道藏 1132 · DZDZ1132

Nguồn (3):

- Schipper & Verellen, The Taoist Canon (2004), DZ 1132
- https://www.daozang.org/
- Daozang catalog lists (Zhengtong)

一切道经音义妙门由起 Nhất Thiết Đạo Kinh Âm Nghĩa Diệu Môn Do Khởi

太平部 bộ · 史崇玄等 · 唐 · ● partial

> 夫道经者，盖三洞之枢要，众经之总会。

Công trình âm nghĩa và dẫn khởi về nguồn gốc kinh Đạo, do sử thần đời Đường (Sử Sùng Huyền và đồng sự) biên soạn theo chiếu. Gồm phần ‘Diệu môn do khởi’ giải thích nguồn kinh và bảng âm nghĩa thuật ngữ.

Dùng: âm nghĩa / lịch sử kinh

道藏 1123 · DZDZ1123

Nguồn (3):

- Schipper catalog: often DZ 1123 (verify vs. neighbor numbers)
- https://zh.wikisource.org/
- Daozang / Tang imperial collations scholarship

太玄经 Thái Huyền Kinh

n/a (儒家/象数; 非道藏正典主体) bộ · 扬雄 · 西汉 · ● high

> 玄者，幽摛万类而不见形者也。

Tác phẩm của Dương Hùng mô phỏng Kinh Dịch bằng hệ 81 ‘thủ’ (theo số 3), thuộc dòng Nho–tượng số, không phải kinh Đạo giáo điển hình. Một số bản chú/tham chiếu có thể xuất hiện quanh Đạo tạng nhưng bản chính Thái Huyền không được coi là kinh Đạo tạng chuẩn (Schipper).

Dùng: triết học tượng số / so sánh Dịch

道藏 kinh · DZnot_in_Daozang_as_YangXiong

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E5%A4%AA%E7%8E%84
- https://ctext.org/tai-xuan-jing
- Schipper & Verellen — not a core Daoist scripture entry under Yang Xiong

---

五显灵官大帝 Ngũ Hiển Linh Quan Đại Đế

正一/民间信仰 (经文分散) bộ · 佚名/民间 · 宋–明流行 · ● low

> null

Hệ thần Ngũ Hiển / Linh Quan (liên hệ Vương Linh Quan, Hỏa thần bảo hộ) phổ biến từ Tống–Minh, vừa trong Đạo giáo chính thức vừa trong tín ngưỡng dân gian. Kinh và sớ tụng rải rác; không gói gọn một DZ# duy nhất như kinh cổ.

Dùng: thờ cúng / sớ tụng bảo hộ

道藏 kinh · DZvarious_cult_texts

Nguồn (3):

- scholarship on Wuxian / Lingguan cult
- Daozang & folk liturgy catalogs
- temple gazetteers / 灵官王天君 materials

玄天上帝百字圣号 Huyền Thiên Thượng Đế Bách Tự Thánh Hiệu

斋醮科仪 bộ · 佚名 · 明以后流行 · ● partial

> 混元六天传法教主修真悟道降魔护道天尊

Bài 'trăm chữ' xưng tụng hiệu danh Huyền Thiên Thượng Đế (Chân Vũ), dùng trong nghi thức và tụng niệm. Thuộc văn bản nghi lễ phổ biến hơn là kinh DZ cổ định số; nhiều bản chùa miếu và đạo viện lưu hành.

Dùng: tụng hiệu / nghi lễ Chân Vũ

道藏 kinh · DZliturgical_not_fixed_DZ

Nguồn (3):

- Xuantian Shangdi / Zhenwu liturgical collections
- temple 宝诰 / 圣号 editions
- Daoist ritual handbooks

太上九真明科 Thái Thượng Cửu Chân Minh Khoa

洞真部·戒律类 bộ · 上清系佚名 · 东晋–南朝 (上清) · ● partial

> 九真明科，上清之要戒也。

Kinh giới luật Thượng Thanh nêu 'Cửu Chân' và các khoa điều tu trì, cấm kỵ, truyền kinh. Là một trong các bản minh khoa quan trọng của dòng Động Chân, định hình kỷ luật truyền thụ và hành trì.

Dùng: giới luật / truyền thụ Thượng Thanh

道藏 1400 · DZDZ1400_or_Shangqing_code

Nguồn (3):

- Schipper & Verellen, Shangqing precept literature
- Daozang 洞真部戒律类 catalogs
- studies on Shangqing Mingke texts

幼真先生服内元炁訣 Âu Chân tiên sinh phục nội nguyên khí quyết

洞神 bộ · 佚名（序稱天寶中得羅浮王公傳；《新唐書》或聯康仲熊） · 唐 · ● high

> 外氣剛勁，非俗中之士所宜服也。至如内炁，是曰胎息，身中自有，非假外求。

Kinh phục khí thai tức thời Đường, còn gọi là 幻真/服内元炁訣, chép khoảng 15 quyết: tiến thủ, đào khí, điều khí, yến khí, hành khí, luyện khí, ủy khí, bế khí, bố khí, lục khí, điều dịch, ẩm thực, hưu lương, thủ chân, thai tức. Cốt lõi là phục nội khí (thai tức) sẵn trong thân, không cậy ngoại khí; nội dung gần với 《嵩山太无先生气经》. Trong chính thống đạo tạng thuộc 洞神部方法類; 中华道藏 xếp nhóm Thái Thanh nhiếp dưỡng. Số 道藏提要 (khoảng 822) khác hệ Schipper DZ828.

Dùng: Module phục khí/thai tức: checklist 15 quyết, phân biệt nội–ngoại khí, cảnh báo không luyện mù.

道藏 DZ828 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%B9%BC%E7%9C%9F%E5%85%88%E7%94%9F%E6%9C%8D%E5%85%A7%E5%85%83%E7%82%81%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0828
- crta — https://crta.info/wiki/%E5%B9%BC%E7%9C%9F%E5%85%88%E7%94%9F%E6%9C%8D%E5%85%A7%E5%85%83%E7%82%81%E8%A8%A3_-_D52.12

三十六水法 Tam thập lục thủy pháp

洞神 bộ · 佚名 · 魏晋南北朝 · ● high

> 取礬石一斤，無膽而馬齒者，納青竹筒中，薄削筒表，以硝石四兩，覆薦上下，深固其口，納華池中，三十日成水。

Sách thủy pháp ngoại đan cổ: hóa khoáng thạch (phàn thạch, hùng hoàng, thư hoàng, đan sa, tằng thanh… v.v.) thành "thủy" bằng trúc thùng, tiêu thạch, hoa trì (dấm đặc) hoặc chôn đất. Gốc gắn 《抱朴子·遐览》 《三十六水经》; bản chính thống 洞神部众术類. Có 36 pháp gốc và phần bổ sung (thạch đảm, đồng thanh…); dùng làm dung môi/phụ liệu luyện đan, không phải "dược uống" hiện đại.

Dùng: Từ điển thuật ngữ ngoại đan/thủy pháp; hiển thị công thức tóm tắt + cảnh báo độc hại, không hướng dẫn thực hành.

道藏 DZ930 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%89%E5%8D%81%E5%85%AD%E6%B0%B4%E6%B3%95
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%89%E5%8D%81%E5%85%AD%E6%B0%B4%E6%B3%95&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0930

太清經天師口訣 Thái Thanh kinh Thiên Sư khẩu quyết

洞神 bộ · 佚名 · 南北朝 · ● high

> 經名：太清經天師口訣。撰人不詳，約出於南北朝。

Một quyển 洞神部众术類: nửa đầu khẩu quyết Thái Thanh thần đan (hoa trì, thủy chân châu, tiêu chì thiếc thành thủy ngân, hùng tuyết…), gần 《抱朴子·金丹》; nửa sau 《赤松子肘后药诀》 mười tán/cao (độ tai linh phi tán, ngọc linh phi hà tán…). Nhấn mạnh chọn sơn lâm tĩnh xứ, phù dược trừ tà khi hợp đại dược. Tiêu đề rút gọn "天师口诀" dễ nhầm; tên chuẩn trong tạng là 《太清經天師口訣》.

Dùng: Lược đồ khẩu quyết ngoại đan + danh mục 10 phương Xích Tùng; chỉ khảo cứu lịch sử, cấm hướng dẫn chế dược.

道藏 DZ883 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E7%B6%93%E5%A4%A9%E5%B8%AB%E5%8F%A3%E8%A8%A3
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E6%B8%85%E7%B6%93%E5%A4%A9%E5%B8%AB%E5%8F%A3%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0883

黃庭遁甲緣身經 Hoàng Đình độn giáp duyên thân kinh

太玄 bộ · 佚名（託名老子/黃庭系統） · 唐宋间 · ● high

> 老子《黃庭遁甲緣身經》，若有疾病腫痛惡夢，各徵眾怪，皆讀之。

Kinh dưỡng sinh–trừ tà gắn Hoàng Đình và lục giáp: bệnh tật, ác mộng thì bế khí tụng danh thần lục giáp theo can chi; viết phù lục giáp/lục bính… để tị quỷ, binh tặc, thủy hỏa. Phần sau giải thuật ngữ 《黃庭外景》, chỉ vị tạng phủ và nội thị trị bệnh (ưu thương can → tư tâm dưỡng…), kèm tụng 《黃庭》 và tồn tư thần diện/tạng. Chính thống xếp 太玄部 (không phải 洞玄 như một số nhãn phụ); CRTA xác nhận DZ873.

Dùng: Map lục giáp + Hoàng Đình nội thị trị liệu; UI đọc/tụng + sơ đồ tạng thần (phi y khoa).

道藏 DZ873 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%BB%83%E5%BA%AD%E9%81%81%E7%94%B2%E7%B7%A3%E8%BA%AB%E7%B6%93&variant=zh-hans
- crta — https://crta.info/wiki/%E9%BB%83%E5%BA%AD%E9%81%81%E7%94%B2%E7%B7%A3%E8%BA%AB%E7%B6%93_-_C89
- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%BB%83%E5%BA%AD%E9%81%81%E7%94%B2%E7%B7%A3%E8%BA%AB%E7%B6%93

嵩山太無先生氣經 Tung Sơn Thái Vô tiên sinh khí kinh

洞神 bộ · 佚名（序：大曆中羅浮王公傳；或題李奉時） · 唐 · ● high

> 夫形之所恃者氣也，氣之所依者形也。氣全即形全，氣竭即形斃。

Hai quyển 洞神部方法類 về hình–khí tương tu: thượng quyển ~16 quyết (phục khí, tiến thủ, đào khí, điều khí, yến khí, hành khí, luyện khí, ủy khí, bế khí, bố khí, lục khí…); hạ quyển tu tồn và thận khí. Cương lĩnh: khí toàn tắc hình toàn; trọng nội khí thai tức, coi ngũ nha/lục mậu là ngoại khí không nên cậy. Không phải DZ829; shidianguji và hệ số Schipper gắn DZ824 (đề yếu ~818 khác hệ).

Dùng: Bộ cẩm nang phục khí đầy đủ nhất trong lô này; timeline 1–3 năm + lục khí trị liệu biểu tượng.

道藏 DZ824 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%B5%A9%E5%B1%B1%E5%A4%AA%E7%84%A1%E5%85%88%E7%94%9F%E6%B0%A3%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%B5%A9%E5%B1%B1%E5%A4%AA%E6%97%A0%E5%85%88%E7%94%9F%E6%B0%A3%E7%B6%93&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/book/DZ0824

太清調氣經 Thái Thanh điều khí kinh

洞神 bộ · 佚名 · 唐 · ● high

> 蓋由不服元氣，不識深根，諸如此流，舉世共矣。

Một quyển 洞神部方法類: nửa đầu bác bỏ pháp phục khí cũ (đếm theo giờ tử–ngọ, sinh khí/tử khí ngày, tồn tưởng ngũ phương, bế khí công bệnh mù quáng, cố khí không tiết…); nửa sau trình bày điều khí–thai tức lấy nguyên khí, cửa mũi–miệng, lục khí (hý/ha/hô/hu/xuy/hi) và chế độ ẩm thực dần. CRTA và shidianguji thống nhất DZ820.

Dùng: FAQ “sai lầm phổ biến khi tập khí” + so sánh với các kinh phục khí khác.

道藏 DZ820 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E8%AA%BF%E6%B0%A3%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E6%B8%85%E8%AA%BF%E6%B0%A3%E7%B6%93&variant=zh-hans
- crta — https://crta.info/wiki/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E8%AA%BF%E6%B0%A3%E7%B6%93_-_D52.04

太上肘後玉經方 Thái Thượng trụ hậu ngọc kinh phương

洞神 bộ · 盧遵元（霞栖子）編 · 晚唐 · ● high

> 昔巢居子奉事東海青童君，以節苦心寂奉師禮，冒暑雨祁寒，無懈無息，僅二十年，乃口授玄法，手錄聖方。

Một quyển phương phục thực Thượng Thanh theo Bát quái: thất tinh tán, tứ phiến tán, hà xa phương, tứ đồng tán, mi lộc phấn, hạnh kim đan, câu kỷ tiễn, sàm mễ…—chủ yếu thảo dược/động vật, không phải lô đan khoáng độc điển hình. Hệ truyền thụ Thanh Đồng quân → Sào Cư tử → Hàn Thê tử → Hà Thê tử (Lư) → Ẩn Thê tử (Thi Kiên Ngô). Tên đầy đủ có “方”; Komjathy DZ847 (CRTA đôi chỗ ghi 848—ưu tiên 847).

Dùng: Catalog 8 phương bát quái + dòng truyền thụ; gắn module phục thực lịch sử, không khuyến khích pha chế.

道藏 DZ847 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%82%98%E5%BE%8C%E7%8E%89%E7%B6%93%E6%96%B9&variant=zh-hans
- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%82%98%E5%BE%8C%E7%8E%89%E7%B6%93%E6%96%B9
- Komjathy Zhonghua Daozang index — https://www.jstor.org/stable/26768560

老子河上公章句 Lão Tử Hà Thượng Công chương cú

太玄 bộ · 河上公（託名；近人多定東漢黃老） · 东汉（託漢文帝時） · ● high

> 道可道，非常道；名可名，非常名。

Chú 《道德經》 sớm nhất còn truyền rộng: vô vi trị quốc + thanh tĩnh dưỡng sinh; thường song song trị thân/trị quốc. Dưỡng sinh nhấn hành khí, cố tinh, dưỡng thần. Trong tạng thường đề 《道德真經註》 (河上公), Schipper/Komjathy/Pregadio thống nhất DZ682, thuộc khối Thái Huyền (lão học).

Dùng: Chú giải chương–cú Lão Tử trong app; trích dẫn song song bản Vương Bật/Tưởng Nhĩ để so sánh.

道藏 DZ682 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- ctext — https://ctext.org/heshanggong/zh
- zh.wikipedia — https://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E6%B2%B3%E4%B8%8A%E5%85%AC%E7%AB%A0%E5%8F%A5
- Komjathy translations list — https://blackmoonharbor.com/uploads/1/1/5/3/115363763/daoist_texts_in_translation._komjathy.pdf

---

列仙傳 Liệt Tiên truyện

洞真 bộ · 舊題劉向（學界多定東漢–魏晉方士託名） · 汉（託西汉；成書爭議東漢） · ● high

> 老子姓李名耳，字伯陽，楚苦縣厲鄉曲仁里人也。

Bộ tiên truyện hệ thống sớm: khoảng 70 tiên (xích tùng tử → huyền tục), mỗi truyện thường kèm tán. Nguồn mẫu cho 《神仙傳》 và văn hóa tiên thoại sau này; bản 道藏 ~70 thì, 《云笈七签》 rút 48. Tác giả Lưu Hướng bị nghi; Schipper/Campany/Kaltenmark dùng DZ294. Vị trí tạng gần khối ký truyện Động Chân (không phải Thái Huyền thuần lão học).

Dùng: Database tiểu sử tiên: thẻ tên–thời–pháp–chỗ; nguồn cho bói/truyện kể.

道藏 DZ294 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%88%97%E4%BB%99%E5%82%B3
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%88%97%E4%BB%99%E5%82%B3&variant=zh-hans
- chinaknowledge — http://www.chinaknowledge.de/Literature/Daoists/liexianzhuan.html

---

洞玄靈寶真靈位業圖 Động Huyền Linh Bảo chân linh vị nghiệp đồ

洞真 bộ · 陶弘景纂；閭丘方遠校定 · 南朝梁（唐人校） · ● high

> 夫仰鏡玄精，睹景耀之巨細，俯盼平區，見巖海之崇深，搜訪人綱，究朝班之品序，研綜天經，測真靈之階業。

Phả hệ thần tiên Đạo giáo kinh điển: ~700 danh, bảy bậc (ngọc thanh Nguyên Thủy → thượng thanh → thái cực → thái thanh Lão Quân → cửu cung → địa tiên → Phong Đô). Mỗi bậc trung vị + tả/hữu/tán/nữ. Dựa 《真诰》 và thượng thanh lục; dù đề "洞玄靈寶" nhưng thu 洞真部谱录類. Không phải ~DZ304; shidianguji/daoinfo–Schipper: DZ167 (đề yếu ~166).

Dùng: Cây thần phổ tương tác 7 tầng; tra cứu phẩm giai khi đọc thượng thanh/linh bảo.

道藏 DZ167 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%9C%9F%E9%9D%88%E4%BD%8D%E6%A5%AD%E5%9C%96
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%9C%9F%E9%9D%88%E4%BD%8D%E6%A5%AD%E5%9C%96&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0167

上清握中訣 Thượng Thanh ác trung quyết

洞真 bộ · 佚名（上清派；與茅山/真誥系統相關） · 六朝–唐（上清修煉彙編） · ● high

> 玄上太微，北極紫蓋，下有太真，遊翔九外。

Cẩm nang "nắm trong tay" của Thượng Thanh: phục nhật khí/nguyệt tinh, câu tam hồn, chế thất phách, bộ ngũ tinh, triều tứ cực, du hành tam mệnh…— tồn tư và khẩu chú ngắn để hành trì hàng ngày. Thu 洞真部玉訣類. Schipper/Komjathy/Brill thống nhất DZ140; ước ~DZ243 là sai số danh mục.

Dùng: Checklist nhật khóa Thượng Thanh: hồn phách–nhật nguyệt–tinh bộ; gắn module tồn tư.

道藏 DZ140 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E6%8F%A1%E4%B8%AD%E8%A8%A3
- ctext — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=112133
- Komjathy: 上清握中訣 DZ140 — https://www.jstor.org/stable/26768560

神仙傳 Thần Tiên truyện

太玄 bộ · 葛洪 · 东晋 · ● high

> 予今復抄集古之仙者，見於仙經服食方及百家之書、先師所說、耆儒所論，以為十卷，以傳知真識遠之士。

Tiên truyện Cát Hồng (sau 《抱朴子》), khoảng 84 nhân vật, chứng minh tiên thực hữu và nhấn minh sư–thử luyện. KHÔNG thu trong 《正统道藏》 (nhiều thư mục ghi "道藏未收"); lưu truyền qua 《汉魏丛书》《四库全书》《道藏精华录》… Nên dz=null; đừng gán nhầm số DZ của 《列仙傳》 hay truyện khác. Dùng làm nguồn văn hóa/tiên thoại song song với DZ294.

Dùng: Corpus tiên truyện ngoại tạng: so sánh với 《列仙傳》; ghi rõ "ngoài chính thống đạo tạng".

道藏 null · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%A5%9E%E4%BB%99%E5%82%B3
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%A5%9E%E4%BB%99%E5%82%B3&variant=zh-hans
- daoist.org: 道藏未收 — https://www.daoist.org/BookSearch(test)/list012/038-1.pdf

---